BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

GIÁO ÁN

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Vĩnh Long

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU **1**
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT **2**
1.1 Những vấn đề cơ bản về nhà nước **2**
1.1.1 Nguồn gốc nhà nước 2
1.1.2 Bản chất của nhà nước 4
1.1.3 Đặc trưng của nhà nước 5
1.1.4 Các kiểu nhà nước trong lịch sử 7
1.1.5 Hình thức nhà nước 9
1.1.6 Chức năng của nhà nước 10
1.2. Những vấn đề cơ bản về pháp luật **11**
1.2.1 Nguồn gốc của pháp luật 11
1.2.2 Khái niệm pháp luật 11
1.2.3 Bản chất của pháp luật 11
1.2.4 Thuộc tính cơ bản của pháp luật 12
1.2.5 Vai trò của pháp luật 13
1.3 Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam **13**
1.3.1 Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 13
1.3.2 Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 15
Chương 2. QUY PHẠM PHÁP LUẬT, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT **18**
2.1 Quy phạm pháp luật **18**
2.1.1 Khái niệm quy phạm pháp luật 18
2.1.2 Cấu trúc của quy phạm pháp luật 19
2.2 Văn bản quy phạm pháp luật **20**
2.2.1 Khái niệm và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật 20
2.2.2 Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật 22
2.2.3 Những hành vi bị nghiêm cấm 23
2.2.4 Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật 23
2.3 Quan hệ pháp luật **24**
2.3.1 Khái niệm quan hệ pháp luật 24
2.3.2 Đặc điểm của quan hệ pháp luật 24
2.3.3 Cấu trúc của quan hệ pháp luật 25
Chương 3. VI PHẠM PHÁP LUẬT, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA **29**
3.1 Vi phạm pháp luật **29**
3.1.1 Khái niệm vi phạm pháp luật 29
3.1.2 Các dấu hiệu cơ bản của hành vi vi phạm pháp luật 29
3.1.3 Các loại vi phạm pháp luật 29
3.1.4 Cấu thành của một vi phạm pháp luật 30
3.2 Trách nhiệm pháp lý **31**
3.2.1 Khái niệm trách nhiệm pháp lý 31

3.2.2 Các loại trách nhiệm pháp lý 32
3.2.3 Mối quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật 33
3.3 Pháp chế xã hội chủ nghĩa 33
3.3.1 Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa 33
3.3.2 Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay 33
Chương 4. LUẬT HIẾN PHÁP 35
4.1 Những vấn đề chung về Luật Hiến pháp…… 35
4.1.1 Khái niệm Luật Hiến pháp 35
4.1.2 Đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp 35
4.1.3 Phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 35
4.2 Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 35
4.2.1 Những bản hiến pháp trong lịch sử nước ta 35
4.2.2 Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 36
Chương 5. LUẬT HÀNH CHÍNH 51
5.1 Những vấn đề chung về Luật Hành chính 51
5.1.1 Khái niệm Luật Hành chính 51
5.1.2 Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 51
5.1.3 Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính 51
5.2 Một số nội dung cơ bản của Luật Hành chính 52
5.2.1 Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính 52
5.2.2 Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính 55
Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ 58
6.1 Luật Hình sự 58
6.1.1 Khái niệm Luật Hình sự 58
6.1.2 Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 58
6.1.3 Một số nội dung cơ bản của Luật Hình sự 58
6.2 Luật Tố tụng hình sự 64
6.2.1 Khái niệm Luật Tố tụng hình sự 64
6.2.2 Nhiệm vụ của Luật tố tụng hình sự 65
6.2.3 Thủ tục giải quyết vụ án hình sự 65
Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ 67
7.1. Luật Dân sự 67
7.1.1 Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự 67
7.1.2 Chủ thể của Luật Dân sự 67
7.1.3 Giao dịch dân sự 68
7.1.4 Hợp đồng và trách nhiệm dân sự 68
7.1.5 Một số nội dung cơ bản của Luật Dân sự 70
7.2 Luật Tố tụng dân sự 73
7.2.1 Phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Bộ Luật Tố tụng dân sự 73
7.2.2 Các nguyên tắc cơ bản 74
7.2.3 Chủ thể tham gia tố tụng 74
7.2.4 Các thủ tục tố tụng 74

Chương 8. LUẬT LAO ĐỘNG 77
8.1 Những vấn đề chung về Luật Lao động 77
8.1.1 Khái niệm Luật Lao động 77
8.1.2 Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 77
8.1.3 Chính sách của Nhà nước về lao động 77
8.1.4 Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lao động 78
8.2 Một số nội dung cơ bản của Luật Lao động 78
8.2.1 Việc làm 78
8.2.2 Hợp đồng lao động 78
8.2.3 Đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể và thoả ước lao động tập thể 80
8.2.4 Tiền lương 81
8.2.5 Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi 82
8.2.6 Kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất 84
8.2.7 Bảo hiểm xã hội 85
8.2.8 Giải quyết tranh chấp lao động 86
8.2.9 Đình công 87
Chương 9. PHÁP LUẬT KINH DOANH 89
9.1 Pháp luật về các loại hình doanh nghiệp 89
9.1.1 Khái niệm doanh nghiệp 89
9.1.2 Các loại hình doanh nghiệp 90
9.2 Pháp luật về phá sản 93
9.2.1 Khái niệm phá sản 93
9.2.2 Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản 93
9.2.3 Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân 94
9.3 Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh 94
9.4 Pháp luật thương mại 95
9.4.1 Khái quát về Luật Thương mại 95
9.4.2 Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại 95
9.4.3 Một số các hoạt động thương mại 95
9.4.4 Các loại chế tài trong thương mại 97
9.4.5 Các hình thức giải quyết tranh chấp 97
Chương 10. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 99
10.1. Những vấn đề chung về Luật Hôn nhân và gia đình 99
10.1.1 Khái niệm Luật Hôn nhân và gia đình 99
10.1.2 Phạm vi điều chỉnh 99
10.1.3 Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình 99
10.1.4 Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình 99
10.2 Một số nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình 100
10.2.1 Kết hôn 100
10.2.2 Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng 101
10.2.3 Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con 104
Chương 11. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 108
11.1 Đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Luật Phòng, chống tham nhũng 108
11.2 Một số nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống tham nhũng 108
11.2.1 Một số khái niệm 108

11.2.2 Các hành vi tham nhũng 108
11.2.3 Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng 109
11.2.4 Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan tổ chức tham nhũng 109
11.2.5 Phát hiện tham nhũng 110
11.2.6 Xử lý kỷ luật và xử lý tham nhũng 112
11.3 Trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng 113
11.3.1 Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận 113
11.3.2 Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo 113
11.3.3 Trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề 114
11.3.4 Trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng 114
11.4 Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng 114
11.4.1 Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng 114
11.4.2 Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ 114
11.4.3 Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp 114
11.4.4 Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao 115
11.4.5 Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước 115
11.4.6 Trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác 115

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn đặt ra yêu cầu tăng cường giáo dục pháp luật trong các trường đại học, cao đẳng thông qua các chương trình môn học, giáo trình, tài liệu giảng dạy pháp luật, đảm bảo đúng tinh thần và nội dung Hiến pháp và pháp luật hiện hành. Đổi mới việc dạy và học Pháp luật trong chương trình đào tạo, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên, nâng cao ý thức pháp luật, xây dựng tình cảm, niềm tin, ý thức công dân của học sinh, sinh viên. Trên cơ sở đó giúp cho sinh viên trong tạo lập thói quen ứng xử phù hợp và theo chuẩn mực pháp luật.

Căn cứ Nghị quyết số 61/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chỉ thị số 32- Ct/TW ngày 09/12/2003 của Ban bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ và nhân dân; Quyết định số 1928/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung môn Pháp luật đại cương thành môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của tất cả các ngành học. Tài liệu được biên soạn trên cơ sở kế thừa, phát triển nghiên cứu của các tác giả đi trước, đồng thời cập nhật những thông tin mới về quy định pháp luật ở Việt Nam nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của việc học tập và giảng dạy pháp luật hiện nay.

Trong quá trình biên soạn tập bài giảng, mặc dù đã có nhiều cố gắng, song khó tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng để ngày càng hoàn thiện. Xin chân thành cảm ơn!

Chương 1. **NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT**

1.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

1.1.1 Nguồn gốc Nhà nước

Trong toàn bộ các nội dung liên quan đến những vấn đề cơ bản về nhà nước thì nguồn gốc của nhà nước là một vấn đề cốt yếu, là điểm khởi đầu để nghiên cứu những vấn đề còn lại. Việc nghiên cứu nguồn gốc của nhà nước theo quan điểm khoa học giúp chúng ta có được nhận thức đúng đắn về nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước, một hiện tượng đa dạng và phức tạp của xã hội loài người[1]. Từ thời trung cổ, nhiều nhà tư tưởng đã đưa ra những lý giải về nguồn gốc nhà nước và cho đến nay vấn đề nguồn gốc nhà nước vẫn là chủ đề nổi bật trong cuộc đấu tranh tư tưởng trên thế giới. Tựu trung lại có thể phân chia những quan điểm, học thuyết về nguồn gốc nhà nước thành hai loại: học thuyết Mác -Lênin về nguồn gốc nhà nước và học thuyết khác về nguồn gốc nhà nước (học thuyết phi Mác - xít).

1.1.1.1. Một số học thuyết phi Mác – xít về nguồn gốc Nhà nước

- *Thuyết thần học*. Thuyết thần học cho rằng, nhà nước là sản phẩm sáng tạo của thượng đế và người đứng đầu nhà nước do thượng đế sai khiến xuống để trị vì thiên hạ. Thượng đế là người sắp đặt mọi trật tự xã hội. Mọi thứ đều do thượng đế sinh ra và Nhà nước cũng vậy. Như vậy, quyền lực nhà nước là quyền lực của thượng đế và sự phục tùng quyền lực đó là cần thiết, tất yếu đối với các thành viên trong xã hội. Các giai cấp bóc lột đã triệt để lợi dụng thuyết thần học về nguồn gốc ra đời của nhà nước để phục vụ cho việc cai trị của mình trong xã hội có giai cấp.

- *Thuyết gia trưởng.* Thuyết này cho rằng nhà nước ra đời là kết quả phát triển của hình thức gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên, cơ bản của đời sống con người. Xã hội như một gia đình thu nhỏ, về quyền lực của Nhà nước, về bản chất giống như quyền lực của người gia trưởng và nhà nước sẽ tồn tại vĩnh hằng giống như tồn tại của gia đình. Trên thực tế, sự liên kết của nhiều gia đình, có chăng chỉ tạo nên một xã hội chứ không thể dựng nên một bộ máy nhà nước với đầy đủ các loại cơ quan nhà nước cùng thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước.

- *Thuyết khế ước xã hội*. Thuyết này cho rằng nhà nước ra đời là sản phẩm của một khế ước (hợp đồng) do những con người sống trong trạng thái tự nhiên ký kết. Một khi nhà nước ra đời trên cơ sở khế ước của xã hội thì nhà nước phải phục tùng xã hội, phục vụ lợi ích của tất cả các thành viên của khế ước, nếu nhà nước không làm được nhiệm vụ đó thì các thành viên khế ước sẽ tự thỏa thuận hủy bỏ khế ước để nhà nước tiêu biến và họ sẽ ký kết một khế ước mới để cho ra đời một nhà nước mới.

- *Thuyết bạo lực*. Thuyết bạo lực cho rằng, nhà nước xuất hiện từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác trong các cuộc chiến tranh giữa thị tộc này với thị tộc kia, trong đó thị tộc chiến thắng thiết lập một bộ máy bạo lực để nô dịch thị tộc chiến bại. Theo thuyết này, chính vũ lực là nguồn gốc sinh ra nhà nước và nhà nước luôn là công cụ của kẻ mạnh thống trị kẻ yếu. Trong xã hội thị tộc, đã từng xảy ra nhiều cuộc chiến tranh giữa các thị tộc để tranh giành lãnh thổ, cướp bóc của cãi của nhau, thế nhưng kết quả chiến thắng của các cuộc chiến tranh đó, có chăng chỉ là những vùng lãnh thổ mới chứ chưa bao giờ có một bộ máy nhà nước.

- *Thuyết tâm lý*. Thuyết này cho rằng nhà nước xuất hiện do nhu cầu tâm lý con người nguyên thủy muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ, do đó, nhà nước là tổ

[1] Nguyễn Văn Động (2017), *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, tr 37.

chức của những siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội. Gắn liền với thuyết tâm lý là quan niệm về nhà nước siêu trái đất, cho rằng nhà nước là lực lượng bên ngoài du nhập vào trái đất, là sự thử nghiệm những thành tựu của một nền văn minh ngoài trái đất, có thể nói, thuyết tâm lý về nguồn gốc nhà nước là một biến dạng đặc biệt của chủ nghĩa duy tâm siêu hình và nó đã trở thành công cụ đắc lực phục vụ quyền lợi cho các giai cấp bốc lột.

Nhìn chung, tất cả các thuyết nêu trên về nguồn gốc nhà nước đều không đúng với thực tiễn lịch sử, đều mắc sai lầm chung là không xuất phát từ những tiền đề về kinh tế xã hội của xã hội công xã thị tộc để lý giải về nguồn gốc của nhà nước.

1.1.1.2 Học thuyết Mác – Lênin về nguồn gốc của Nhà nước

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu nghiên cứu khoa học của xã hội loài người, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin lần đầu tiên đã giải thích rằng nhà nước không phải là một hiện tượng vĩnh cửu, bất biến. Nhà nước là một phạm trù lịch sử có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Xã hội loài người đã từng trải qua thời kỳ không có nhà nước. Chỉ khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định thì nhà nước mới phát sinh. Nhà nước sẽ tiêu vong khi không còn những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó. Toàn bộ các luận giải khoa học về sự ra đời của nhà nước được trình bày chủ yếu trong tác phẩm nổi tiếng của Ph.Ăngghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữa và của nhà nước (*Ph.Ăngghen) và *Nhà nước và cách mạng* (V.I.Lênin).

Chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của xã hội loài người. Trong xã hội này chưa có nhà nước, nhưng những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự ra đời nhà nước lại phát sinh từ đây. Do vậy, phải tìm hiểu cơ sở kinh tế - xã hội, cách thức tổ chức, quản lý xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thủy.

Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy là chế độ sở hữu tập thể đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội. Do trình độ sản xuất thấp kém, công cụ lao động thô sơ, sự bất lực của con người trước thiên nhiên, điều kiện sống khắc nghiệt, chưa hiểu biết nhiều về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình, nên con người nguyên thủy phải co cụm lại thành từng bầy, đàn, cùng nhau sinh hoạt, kiếm sống và tự bảo vệ mình, mọi người đều lao động, hưởng thụ thành quả lao động như nhau.

Cơ sở xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy là cộng đồng người nguyên thủy hoàn toàn tự do, bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ không ai có đặc quyền, đặc lợi. Cách thức tổ chức của xã hội cộng sản nguyên thủy đơn giản. Thị tộc là tế bào cơ sở của xã hội, được tổ chức theo huyết thống và tự quản thành viên của mình. Các thành viên trưởng thành bầu ra hội đồng thị tộc - cơ quan quyền lực cao nhất của thị tộc. Hội đồng thị tộc có quyền quyết định những đề quan trọng trong thị tộc như lao động sản xuất, tổ chức các nghi lễ tôn giáo, chiến tranh…Đứng đầu thị tộc là tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự do toàn thể thị tộc bầu ra từ những người cao tuổi, có kinh nghiệm uy tín nhất trong thị tộc. Tù trưởng điều hành công việc bằng uy tín cá nhân và sự ủng hộ của tất cả thành viên thị tộc chứ không dựa vào một cơ quan cưỡng chế đặc biệt nào. Sau này, do sự giao lưu về kinh tế - xã hội giữa các thị tộc nên hình thành bào tộc và từ bào tộc tạo nên bộ lạc rồi liên minh bộ lạc. Có thế thấy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại quyền lực xã hội, hòa nhập hoàn toàn với xã hội ,vì do tất cả các thành viên xã hội thiết lập và được thực hiện bằng sự tự giác của mọi người. Các tổ chức quyền lực và người đứng đầu các tổ chức quản lý xã hội bằng những quy phạm

không mang tính chất giai cấp, được thể hiện chủ yếu dưới dạng là tập quán và tín điều tôn giáo.

Qua nghiên cứu cơ sở kinh tế xã hội, cách thức tổ chức của xã hội cộng sản nguyên thủy, có thể khẳng định đây là một chế độ xã hội hoàn toàn tự do, phù hợp với trình độ phát triển về kinh tế xã hội và sự nhận thức của con người trong lịch sử.

Như vậy, Nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của xã hội nguyên thủy và từ khi xã hội phân chia giai cấp. Do đó, Nhà nước không phải là do quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nguồn gốc nhà nước: Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước luôn vận động theo sự biến đổi của hình thái kinh tế - xã hội. Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được.

1.1.2 Bản chất của Nhà nước

Bản chất Nhà nước là vấn đề cơ bản và quan trọng trong tất cả các vấn đề về nhà nước. V.I. Lênin đã nói rằng, bản chất nhà nước là một trong những "vấn đề rất cơ bản, rất mấu chốt trong toàn bộ chính trị"[2], bởi vì nó liên quan đến lợi ích chính trị của giai cấp thống trị. Nội dung khái niệm bản chất của nhà nước chỉ ra nhà nước của ai, do ai, vì ai. Bản chất của nhà nước biểu hiện ở hai tính chất cơ bản của nó là tính giai cấp và tính xã hội.

1.1.2.1 Tính giai cấp của Nhà nước

Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp và là sự biểu hiện của việc không thể điều hoà được của các mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, quyền lực chính trị chỉ thuộc về giai cấp thống trị hoặc liên minh giai cấp thống trị. Trong xã hội có giai cấp thì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thể hiện trên ba mặt: thống trị về kinh tế, thống trị về chính trị và thống trị về tư tưởng.

Quyền lực về kinh tế: giai cấp thống trị nắm sở hữu về tư liệu sản xuất của xã hội. Của cải của xã hội làm ra, họ có quyền phân phối, định đoạt và bắt các giai cấp khác lệ thuộc giai cấp mình về kinh tế.

Quyền lực về chính trị: được tạo ra từ quyền lực kinh tế. Quyền lực chính trị do đấu tranh giai cấp tạo nên. Ý chí của giai cấp thống trị được hợp pháp hóa thành ý chí của nhà nước buộc các giai cấp khác phải tuân theo. Giai cấp thống trị sử dụng bộ máy nhà nước để trấn áp các giai cấp khác.

Quyền lực về tư tưởng: tính tất yếu tạo ra từ hai yếu tố kinh tế và chính trị. Bất kỳ một nhà nước nào, cũng tạo cho mình một hệ tư tưởng phục vụ cho giai cấp cầm quyền.

Nhà nước là công cụ sắc bén thể hiện và thực hiện ý chí của giai cấp cầm quyền. Nó củng cố và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Do vậy, nhà nước bao giờ cũng mang bản chất giai cấp sâu sắc. Trong nhà nước bóc lột, nhà nước là bộ máy đặc biệt duy trì sự thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng của thiểu số giai cấp bóc lột với đông đảo quần chúng lao động, thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước là bộ máy để củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bảo vệ sự thống trị của đa số với thiểu số giai cấp bóc lột đã bị lật đổ.

[2] V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t 39, tr 76.

1.1.2.2 Tính xã hội của Nhà nước

Tính chất xã hội của nhà nước được thể hiện tập trung trong hoạt động quản lý kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, y tế, an ninh trật tự xã hội và các hoạt động xã hội khác. Nhà nước nào cũng có tính chất xã hội, bởi vì nhà nước ra đời còn do nhu cầu quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội và điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong điều kiện xã hội có các giai cấp và tầng lớp xã hội khác biệt nhau về nhu cầu, lợi ích, nhất là nhu cầu về lợi ích cơ bản. Tính chất xã hội của nhà nước thể hiện tập trung và rõ rệt nhất trong các hoạt động quản lý xã hội của nhà nước. Nhà nước nào cũng thực hiện chức năng quản lý xã hội với mức độ, phạm vi khác nhau nhằm củng cố bảo vệ những giá trị xã hội đã đạt được, duy trì đời sống cộng đồng, bên cạnh đó điều chỉnh điều hoà các nhu cầu lợi ích giữa các giai cấp tầng lớp xã hội khác nhau để giữ ổn định xã hội, tránh những mâu thuẫn xung đột không đáng có gây ảnh hưởng đến chế độ chính trị xã hội hiện tại. Vì vậy, sẽ là sai lầm trong nhận thức và hành động nếu chỉ nhấn mạnh một chiều bản chất giai cấp của nhà nước mà không thấy được bản chất xã hội của nhà nước.

1.1.3 Đặc trưng của Nhà nước

Nhà nước xuất hiện dù bất cứ nguyên nhân nào, có bản chất gì nhưng mọi nhà nước đều có những đặc trưng chung, làm cho nó khác về chất so với tổ chức của xã hội thị tộc - bộ lạc và với các tổ chức chính trị - xã hội khác. Các đặc trưng của nhà nước cũng làm cho nhà nước trở thành tổ chức đặc biệt, giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị, có thể tác động một cách toàn diện, mạnh mẽ và hiệu quả với đời sống xã hội, thể hiện lợi ích giai cấp thống trị một cách tập trung nhất. Nhà nước có những dấu hiệu đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, nhà nước thiết lập quyền lực đặc biệt. Quyền lực này là quyền lực nhà nước mà chủ thể của nó là giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội. Để thực hiện quyền lực này, nhà nước có một bộ máy chuyên nghiệp vừa làm nhiệm vụ cưỡng chế, vừa quản lý xã hội mà các cơ quan chủ yếu là quân đội, cảnh sát, nhà tù…

Thứ hai, nhà nước phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ. Lãnh thổ là một trong các yếu tố tạo thành một quốc gia (lãnh thổ, dân cư, tổ chức chính quyền). Lãnh thổ của mỗi quốc gia gồm đất đai nằm trong biên giới, hải phận và không phận theo quy định của luật pháp quốc tế. Dân cư sinh sống trên lãnh thổ đó có quyền lựa chọn để tổ chức ra nhà nước của mình. Theo đó, nhà nước đại diện cho nhân dân thực hiện chủ quyền trên toàn lãnh thổ và bảo vệ lãnh thổ trước sự xâm lược của các quốc gia khác.

Nhà nước phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính (khác với tổ chức thị tộc tập hợp các thành viên của mình theo dấu hiệu huyết thống). Việc phân chia này dẫn đến hình thành các cơ quan quản lý trên từng đơn vị hành chính lãnh thổ. Không một tổ chức xã hội nào trong xã hội có giai cấp lại có lãnh thổ riêng của mình, lãnh thổ là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước. Mọi nhà nước đều có lãnh thổ riêng của mình, để cai trị hay quản lý, mọi nhà nước đều chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã,... Do có dấu hiệu về lãnh thổ mà xuất hiện chế định quốc tịch - chế định quy định sự lệ thuộc của một công dân vào một nhà nước và một vùng lãnh thổ nhất định, thông qua đó nhà nước thiết lập quan hệ với công dân của mình.

Thứ ba, nhà nước có chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia là một thuộc tính chính trị pháp lý và thuộc về nhân dân sinh sống trên lãnh thổ của quốc gia đó, thể

hiện quyền tự quyết của nhà nước. Các tổ chức xã hội khác không có đặc trưng này. Nhân dân ủy quyền cho nhà nước thực hiện quyền lực của mình theo Hiến pháp và pháp luật. Chỉ có nhà nước mới có khả năng và đủ tư cách đại diện cho nhân dân thực hiện chủ quyền quốc gia.

Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền; chủ quyền quốc gia này mang nội dung chính trị pháp lý thể hiện ở quyền tự quyết của nhà nước về mọi chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào bất kỳ một quốc gia nào khác. Chủ quyền quốc gia là một thuộc tính không tách rời nhà nước, có tính tối cao với đất nước, các tổ chức và dân cư. Dấu hiệu chủ quyền nhà nước còn thể hiện sự độc lập, bình đẳng giữa các quốc gia với nhau dù đó là quốc gia lớn hay nhỏ.

Các tổ chức chính trị - xã hội, các đảng phái tồn tại trong một quốc gia không thể tự mình quyết định những vấn đề liên quan đến vận mệnh của quốc gia đó, cũng không có sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ với nhà nước vì nhà nước đại diện cho ý chí của nhân dân, quyền lực của nhân dân. Các đảng phái, tổ chức chính trị xã hội bị chi phối bởi quyền lực nhà nước.

Thứ tư, nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc với mọi thành viên xã hội. Là người đại diện của xã hội, để cai trị (quản lý) đối với mọi công dân của đất nước, nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện, có thể cả bằng sức mạnh cưỡng chế. Tất cả các quy định của nhà nước đối với mọi công dân được thể hiện trong pháp luật do nhà nước ban hành. Nhà nước và pháp luật có mối liên hệ phụ thuộc: không thể có nhà nước mà thiếu pháp luật và ngược lại. Trong xã hội, chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật và bảo đảm cho pháp luật có hiệu lực thực thi trong cuộc sống, các tổ chức xã hội không có quyền này.

Thứ năm, nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc. Để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giải quyết các công việc chung của xã hội, mọi nhà nước đều quy định và tiến hành thu các loại thuế bắt buộc đối với dân cư của mình. Thuế là khoản thu do nhà nước đặt ra. Sở dĩ cần có khoản thu này vì nhà nước là một tổ chức không trực tiếp làm ra của cải vật chất cho xã hội nhưng phải thực hiện rất nhiều những hoạt động khác nhau để quản lý, điều hành xã hội. Trong xã hội có nhà nước không một thiết chế chính trị nào có quyền quy định về thuế và thu thuế. Vấn đề đặt ra là nhà nước phải xây dựng một chính sách thuế đúng đắn, công bằng, hợp lý, đơn giản và tiện lợi.

Các đảng phái, các tổ chức chính trị -xã hội không có quyền thu thuế. Để tồn tại và duy trì được hoạt động của mình, các tổ chức đó cũng cần có nguồn tài chính, nhưng nó được hình thành từ sự đóng góp mang tính tự nguyện của các thành viên, hội viên.

Việc đóng thuế là nghĩa vụ của công dân và mang tính bắt buộc, nếu không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước, tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xử lý hành chính hoặc bị kết án. Nhưng nếu các thành viên, hội viên không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức của mình thì họ có thể bị khai trừ ra khỏi tổ chức đó mà không bị cưỡng chế nhà nước như đối với hành vi trốn thuế.

Như vậy, từ việc xem xét nguồn gốc, bản chất và các đặc trưng của nhà nước có thể đưa ra định nghĩa về nhà nước như sau: *Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực thi chức năng quản lý xã hội nhằm thể hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong*

xã hội có giai cấp đối kháng, của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

1.1.4 Các kiểu Nhà nước trong lịch sử

1.1.4.1 Khái niệm kiểu Nhà nước

Kiểu nhà nước là tổng thể những đặc điểm cơ bản của nhà nước thể hiện bản chất giai cấp, tính xã hội, những điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội có giai cấp nhất định[3].

Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận của sự phân chia các nhà nước trong lịch sử thành các kiểu khác nhau. Lịch sử xã hội loài người cho đến nay đã trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội trong đó có 4 hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp và tương ứng có 4 kiểu nhà nước: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Mỗi kiểu nhà nước có những đặc điểm riêng biệt về bản chất, chức năng, nhưng kiểu nhà nước chủ nô, kiểu nhà nước phong kiến, kiểu nhà nước tư sản đều có đặc điểm chung là kiểu nhà nước bóc lột, chúng xuất hiện và tồn tại trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, là công cụ duy trì và bảo vệ nền thống trị và lợi ích của các giai cấp chủ nô, địa chủ phong kiến và tư sản. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới và cuối cùng trong lịch sử, được xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, là tổ chức quyền lực của nhân dân lao động, sứ mệnh lịch sử của nhà nước xã hội chủ nghĩa là xoá bỏ chế độ bóc lột, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

1.1.4.2 Các kiểu Nhà nước

- Kiểu nhà nước chủ nô

Nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, ra đời khi chế độ thị tộc - bộ lạc tan rã, tư hữu tài sản xuất hiện, sự phân hóa xã hội thành giai cấp và mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Cơ sở kinh tế của nhà nước chủ nô là chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, sản phẩm lao động và người nô lệ. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ có hai giai cấp chính là chủ nô và nô lệ, ngoài ra còn có tầng lớp thợ thủ công và những người lao động tự do khác. Chủ nô là một bộ phận thiểu số của xã hội nhưng nắm trong tay toàn bộ tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, còn nô lệ là lực lượng chủ yếu sản xuất ra của cải vật chất nhưng chỉ là công cụ biết nói trong tay chủ nô, phụ thuộc hoàn toàn vào chủ nô. Tầng lớp thợ thủ công và những người lao động tự do có địa vị khác với người nô lệ nhưng vẫn trong quỹ đạo chi phối của chủ nô về chính trị, kinh tế, tư tưởng.

Nhà nước chủ nô, xét về bản chất, là công cụ bạo lực để thực hiện nên chuyên chính của giai cấp chủ nô, duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của chủ nô, đàn áp nô lệ và những người lao động khác.

Nhà nước chủ nô thực hiện bảo vệ và củng cố chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, sản phẩm lao động và người nô lệ, đàn áp sự phản kháng của nô lệ và các tầng lớp khác bằng bạo lực, củng cố hệ tư tưởng tôn giáo và sử dụng nó để thống trị về mặt tư tưởng đối với xã hội. Trong một mức độ nhất định, nhà nước chủ nô cũng tổ chức một số hoạt động kinh tế như quản lý đất đai, tổ chức khai hoang, xây dựng và quản lý các công trình thủy nông...

[3] Lê Minh Toàn (2019), *Giáo trình pháp luật đại cương*, Nxb chính trị quốc gia sự thật, tr 24.

- *Kiểu nhà nước phong kiến*

Nhà nước phong kiến là kiểu nhà nước bóc lột có những tiến bộ hơn so với kiểu nhà nước chủ nô. Cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến là chế độ sở hữu của giai cấp địa chủ phong kiến đối với tư liệu sản xuất mà chủ yếu là ruộng đất, người nông dân không có hoặc có rất ít ruộng đất nên phải phụ thuộc vào địa chủ phong kiến.

Về bản chất, nhà nước phong kiến là công cụ trong tay giai cấp địa chủ phong kiến để thực hiện chuyên chính đối giai cấp nông dân, những người thợ thủ công và các tầng lớp lao động khác, là phương tiện duy trì địa vị kinh tế, bảo về lợi ích và sự thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến. Nhà nước phong kiến bảo vệ chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến, duy trì các hình thức bóc lột với nông dân và các tầng lớp lao động khác, đàn áp sự chống đối của những người lao động bằng bạo lực và đàn áp tư tưởng, tuyên truyền hệ tư tưởng phong kiến, nô dịch các tầng lớp lao động bằng hệ tư tưởng tôn giáo và hệ thống tổ chức tôn giáo. Nhà nước phong kiến có thực hiện những hoạt động kinh tế nhưng với mức độ hạn chế.

- *Kiểu nhà nước tư sản*

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội và sự hình thành quan hệ tư bản trong lòng xã hội phong kiến, quan hệ sản xuất phong kiến trở nên lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, chế độ phong kiến rơi vào tình trạng khủng hoảng toàn diện. Đại biểu cho phương thức sản xuất mới tiến bộ, giai cấp tư sản có những ưu thế rõ rệt so với giai cấp địa chủ phong kiến, khi giành được vị trí chủ đạo trong kinh tế, giai cấp tư sản đã tập hợp lực lượng tiến hành cuộc đấu tranh giành quyền lực chính trị, thủ tiêu chế độ phong kiến, thiết lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mở đường cho sức sản xuất phát triển.

Sự ra đời của nhà nước tư sản đánh dấu sự tiến bộ to lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại, trong giai đoạn đầu nhà nước tư sản đã có vai trò tích cực trong việc giải phóng xã hội khỏi trật tự phong kiến, giải phóng lực lượng sản xuất xã hội, đưa đến bước phát triển nhảy vọt của xã hội loài người. Nhà nước tư sản là kiểu nhà nước bóc lột cuối cùng trong lịch sử, là công cụ duy trì nền thống trị của giai cấp tư sản đối với các tầng lớp nhân dân lao động.

Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư. Đối tượng sở hữu của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chủ yếu là công xưởng, hầm mỏ, nhà máy, đồn điền với phương thức bóc lột giá trị thặng dư. Cơ cấu giai cấp trong xã hội tư sản gồm hai giai cấp chính là tư sản và vô sản, đây là cơ sở xã hội của nhà nước tư sản. Về phương diện pháp lý, giai cấp vô sản được tự do nhưng do không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động và trở thành người làm thuê cho giai cấp tư sản, chịu sự bóc lột của giai cấp tư sản. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản đã lớn mạnh về số lượng và chất lượng. Ngoài giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, trong xã hội tư sản còn có giai cấp nông dân, tầng lớp tiểu tư sản, trí thức... Tôn giáo trong xã hội tư sản có vai trò quan trọng nhưng không còn là quốc giáo như trong xã hội phong kiến, nhà thờ tách khỏi nhà nước, tín ngưỡng là công việc của các cá nhân. Nhà nước tư sản đặc biệt chú trọng truyền bá hệ tư tưởng tư sản, bảo đảm vai trò thống trị của hệ tư tưởng này trong xã hội, ngăn cản sự phát triển của các tư tưởng tiến bộ và cách mạng.

- *Nhà nước xã hội chủ nghĩa*

Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa mang tính tất yếu khách quan, phù hợp với quy luật vận động và phát triển của xã hội. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà

nước xã hội chủ nghĩa là những tiền đề về kinh tế, xã hội và chính trị xuất hiện trong lòng xã hội tư sản.

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bộc lộ rõ rệt tính trì trệ, kìm hãm sự phát triển sản xuất xã hội, không phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất đã phát triển đến mức xã hội hóa cao, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và lực lượng sản xuất ngày càng gay gắt đòi hỏi phải tiến hành cải biến cách mạng, xoá bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, xác lập kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đó chính là quan hệ sản xuất dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất - quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Xây dựng quan hệ sản xuất kiểu mới cũng có nghĩa là thay thế phương thức sản xuất của xã hội, thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới và tất yếu dẫn đến sự thay thế kiểu nhà nước tư sản bằng nhà nước kiểu mới - nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đây là tiền đề kinh tế cho sự ra đời nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới có bản chất khác với các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất đó do cơ sở kinh tế - xã hội và đặc điểm về tổ chức thực hiện quyền và chính trị trong chủ nghĩa xã hội quy định. Cơ sở kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo nhà nước và xã hội, quyền lực nhà nước thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ duy trì sự thống trị của đa số với thiểu số là các giai cấp bóc lột, thực hiện dân chủ với đa số là nhân dân lao động, chuyên chính với thiểu số bóc lột, chống đối.

1.1.5 Hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước được hiểu là những cách thức tổ chức và phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước. Có thể hình dung hình thức nhà nước có hai vấn đề cơ bản: i) cách thức tổ chức quyền lực nhà nước được chia thành hai nội dung: cách thức tổ chức quyền lực tối cao ở trung ương (hình thức chính thể) và tổ chức quyền lực theo đơn vị hành chính lãnh thổ (hình thức cấu trúc); ii) phương pháp thể hiện quyền lực nhà nước được gọi là chế độ chính trị[4].

Hình thức chính thể: là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan tối cao của nhà nước và mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước. Hình thức chính thể chia thành hai loại chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.

- Chính thể quân chủ: quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần vào người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế (vua, hoàng đế...). Chính thể quân chủ có những biến dạng thành: chính thể quân chủ tuyệt đối người đứng đầu nhà nước có quyền lực vô hạn: vua trong chế độ phong kiến); chính thể quân chủ hạn chế (quyền lực nhà nước được phân chia cho các cơ quan nhà nước khác bên cạnh quyền của người đứng đầu nhà nước).

- Chính thể cộng hoà: quyền lực tối cao của nhà nước được thực hiện bởi những cơ quan đại diện được bầu theo một thời hạn nhất định. Chính thể cộng hòa cũng có những biến dạng thành: cộng hòa dân chủ quyền tham gia thành lập các cơ quan đại diện cho quyền lực nhà nước được trao cho tất cả các tầng lớp nhân dân lao động và chính thể cộng hòa quý tộc (quyền bầu cử này chỉ dành cho tầng lớp quý tộc).

[4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội

Hình thức cấu trúc: là việc nhà nước được cấu thành từ những đơn vị hành chính lãnh thổ như tỉnh, thành phố, tiểu bang… hay chia thành các cấp với trật tự thứ bậc và thể hiện mối quan hệ giữa các bộ phận lãnh thổ đó. Có hai loại hình thức cấu trúc: nhà nước liên bang và nhà nước đơn nhất.

- Nhà nước đơn nhất là hình thức trong đó nhà nước được chia ra các đơn vị hành chính lãnh thổ, có cơ quan quyền lực, quản lý, xét xử tối cao và một hệ thống pháp luật chung cho cả nước.

- Nhà nước liên bang là nhà nước liên hợp của nhiều nhà nước; nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý chung cho toàn liên bang và riêng cho từng bang thành viên, có hai hệ thống pháp luật của liên bang và các bang riêng...

Chế độ chính trị: là những cách thức, phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước. Nếu hình thức chính thể và hình thức cấu trúc cho ta biết quyền lực nhà nước được tổ chức theo hình thức nào thì chế độ chính trị cho ta biết quyền lực đó được thực hiện như thế nào, theo cách thức nào. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, các giai cấp thống trị sử dụng nhiều phương pháp và biện pháp để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhìn chung, những phương pháp và biện pháp này được phân loại thành hai loại chính:

- Phương pháp, biện pháp dân chủ: dân chủ trực tiếp (là sự tham gia trực tiếp của nhân dân vào giải quyết những vấn đề của nhà nước); dân chủ đại diện (là sự tham gia thông qua những cơ quan đại diện như: Quốc hội, Nghị viện).

- Phương pháp, biện pháp phản dân chủ: thể hiện tính độc tài, cực quyền và có nhiều dạng. Đáng chú ý là phương pháp này phát triển đến mức độ cao trở thành phương pháp tàn bạo, quân phiệt và phátxít.

1.1.6 Chức năng của nhà nước

Chức năng của nhà nước là phương diện hoạt động cơ bản, có tính định hướng lâu dài, trong nội bộ quốc gia và trong quan hệ quốc tế, thể hiện vai trò của nhà nước, nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ của sự tác động ta có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Theo đó:

- *Chức năng đối nội:* là phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước. Có thể kể đến các chức năng như sau:

+ Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế – văn hóa – khoa học và giáo dục, sử dụng phương tiện pháp luật để quản lý.

+ Chức năng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự phản kháng của giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và âm mưu phản cách mạng khác.

+ Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích cơ bản của công dân, xây dựng pháp luật đầy đủ, đồng bộ, đúng đắn, kiểm tra, kiểm soát và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

- *Chức năng đối ngoại:* là phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước trong quan hệ quốc tế. Đơn cử các chức năng đối ngoại bao gồm:

+ Chức năng bảo vệ tổ quốc là tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền đất nước, bảo vệ Đảng, Nhà nước.

+ Chức năng mở rộng, tăng cường tình hữu nghị, hợp tác với các nước khác theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước có mối liên quan chặt chẽ, hỗ trợ, tác động lẫn nhau. Trong đó, chức năng đối nội giữ vai trò chủ đạo, có tính chất quyết định đối với chức năng đối ngoại. Việc thực hiện chức năng đối nội hiệu quả sẽ tạo

điều kiện thúc đẩy chức năng đối ngoại. Hiệu quả của chức năng đối ngoại sẽ góp phần tích cực đến việc thực hiện chức năng đối nội của nhà nước.

1.2 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

1.2.1 Nguồn gốc của pháp luật

Theo học thuyết Mác - Lênin, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng lịch sử cơ bản nhất của đời sống chính trị - xã hội, cùng xuất hiện, cùng tồn tại, phát triển và cùng tiêu vong khi nhân loại tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước cũng là những nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật. Đó là chế độ tư hữu về tài sản và sự phân hóa xã hội thành giai cấp mà giữa các giai cấp có lợi ích đối kháng không thể điều hòa được.

Pháp luật được hình thành bằng hai con đường:

Thứ nhất: do nhà nước cải cách hoặc thừa nhận các quy phạm xã hội - phong tục, tập quán biến chúng thành pháp luật.

Thứ hai: bằng hoạt động sáng tạo pháp luật của nhà nước thông qua: ban hành các văn bản pháp luật; thừa nhận các tiền lệ pháp hoặc án lệ của Tòa án.

1.2.2 Khái niệm pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Pháp luật có các đặc điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, pháp luật là một hệ thống các quy tắc xử sự chung. Các quy tắc này đưa ra các cách thức xử sự để các chủ thể thực hiện trong những hoàn cảnh, trường hợp nhất định được nhà nước ghi nhận.

Thứ hai, pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội (nguyên nhân ra đời pháp luật). Vì vậy, pháp luật trước tiên phải thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.

Thứ ba, pháp luật là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội, điều chỉnh hành vi của các chủ thể, thông qua các quy định pháp luật để hướng dẫn cho các chủ thể thực hiện trong hoàn cảnh, điều kiện nhất định..

1.2.3 Bản chất của pháp luật

Học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật đã lý giải một cách khoa học về bản chất của pháp luật và những mối quan hệ của nó với các hiện tượng khác trong xã hội có giai cấp.

Bản chất của pháp luật thể hiện ở chỗ nó luôn mang tính giai cấp chứ không có pháp luật tự nhiên hay pháp luật không mang tính giai cấp. Biểu hiện đầu tiên là thông qua con đường nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật. Sau đó cũng thông qua tổ chức quyền lực đặc biệt này, pháp luật được đảm bảo thực hiện đối với tất cả mọi đối tượng. Mặt khác, tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội là nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự nhất định, phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị nhằm bảo vệ, củng cố địa vị của giai cấp thống trị.

Bên cạnh tính giai cấp, pháp luật còn mang tính xã hội. Pháp luật do nhà nước, đại diện chính thức cho toàn xã hội ban hành. Vì vậy, ở chừng mực nào đó pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Thực tiễn chỉ ra rằng các quy phạm pháp luật là kết quả của sự "chọn lọc tự nhiên"

trong xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày các cá nhân và tổ chức xã hội có quan hệ với nhau rất đa dạng và được thể hiện trong các hành vi xử sự khác nhau.

Xã hội, thông qua nhà nước, ghi nhận những cách xử sự "hợp lý", "khách quan", nghĩa là những cách xử sự được số đông chấp nhận, phù hợp với lợi ích của số đông trong xã hội. Cách xử sự này được nhà nước thể chế hóa thành những quy phạm pháp luật. Những quy phạm pháp luật này là thước đo hành vi con người, là công cụ nhận thức và điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng chúng vận động phát triển phù hợp với các quy luật phát triển khách quan của đời sống xã hội.

1.2.4 Thuộc tính cơ bản của pháp luật

Tính quy phạm phổ biến

Pháp luật là các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, đó là các khuôn mẫu, chuẩn mực cho hành vi của con người. Bên cạnh pháp luật thì còn rất nhiều các quy phạm xã hội khác điều chỉnh hành vi con người, ví dụ như quy phạm tôn giáo, quy phạm đạo đức, quy phạm tập quán…Tuy nhiên pháp luật khác với các quy phạm xã hội khác ở chỗ pháp luật mang tính phổ biến. Nghĩa là, các quy phạm pháp luật có hiệu lực đối với tất cả các cá nhân, tổ chức trong phạm vi cả nước trong khi các quy phạm tôn giáo, quy phạm tập quán chỉ tác động lên một đối tượng chủ thể nhất định hay một địa phương nhất định.

Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và nội dung

Tính xác định về mặt hình thức là sự thể hiện nội dung pháp luật dưới những hình thức nhất định. Nội dung của nó được xác định rõ ràng, chặt chẽ do nhà nước quy định. Nội dung của pháp luật phải được quy định rõ ràng, chặt chẽ, khái quát trong các khoản của điều luật, trong các điều luật, trong một văn bản pháp luật và toàn bộ hệ thống pháp luật nói chung. Một trong những yêu cầu của pháp luật là phải bảo đảm sự chuẩn xác về nội dung để tạo cách hiểu thống nhất. Hình thức phổ biến của pháp luật ở khắp nơi trên thế giới là hình thức pháp luật thành văn. Tính chặt chẽ còn được thể hiện thông qua tính hệ thống, tức là các thang bậc của các quy phạm pháp luật trong một quốc gia.

Tính được đảm bảo bằng nhà nước

Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác. Mặc dù pháp luật và các quy phạm xã hội khác cùng điều chỉnh các quan hệ xã hội nhưng duy nhất chỉ có pháp luật mới được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau. Đó là các biện pháp như tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để các chủ thể trong xã hội có ý thức pháp luật và tự giác thực hiện pháp luật. Nhà nước cũng đảm bảo hiệu lực của các quy phạm pháp luật bằng các biện pháp cưỡng chế khi cần thiết. có thể nói, giá trị bắt buộc của pháp luật cao hơn các quy phạm xã hội khác là ở chỗ, pháp luật được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Để bảo đảm pháp luật được thực thi, nhà nước có một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, nhà tù…Trong khi đó các quy phạm xã hội khác không được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước mà bằng những phương tiện khác. Ví dụ như các quy phạm đạo đức được đảm bảo thực hiện bằng ý thức tự giác của chủ thể hay dựa vào dư luận của xã hội, người vi phạm quy tắc đạo đức sẽ bị lên án bởi dư luận xã hội.

1.2.5 Vai trò của pháp luật

Thứ nhất, Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Quản lý Nhà nước bằng pháp luật là viêc sử dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm tổ chức, điều hoà hành vi của những người tham gia các quan theo các mục đích do Nhà nước định ra phù hợp với lợi ích cá nhân và Nhà nước.

Thứ hai, Pháp luật là phương tiện thực hiện và bảo vệ lợi ích hợp pháp của mỗi công dân. Công dân có quyền và nghĩa vụ do Hiến pháp và pháp luật quy định. Thông qua các quy định này mà pháp luật trở thành phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân mình. Nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ các quyền của công dân, ngăn ngừa những biểu hiện lộng quyền, thiếu trách nhiệm đối với công dân và bảo đảm công dân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và người khác.

1.3 BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1.3.1 Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.3.1.1 Khái niệm bộ máy nhà nước

Nhà nước là tổ chức quyền lực, đại diện cho nhân dân thống nhất quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Để thực hiện được nhiệm vụ đó với phạm vi rộng lớn trên toàn lãnh thổ, đòi hỏi phải lập ra hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Các cơ quan nhà nước này có cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với tính chất của các chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước giao. Tuy có sự khác nhau về tên gọi, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động, nhưng tất cả các cơ quan nhà nước đều có chung một mục đích là thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Bộ máy Nhà nước là hệ thống các cơ quan Nhà nước từ trung ương đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước[5].

1.3.1.2 Đặc điểm bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Tất cả các quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân lao động.
- Bộ máy Nhà nước vừa là tổ chức cưỡng chế là tổ chức quản lý kinh tế – văn hóa - xã hội.
- Đội ngũ công chức – viên chức trong bộ máy Nhà nước đại diện và bảo vệ lợi ích giai cấp công nhân và nhân dân lao động.
- Bộ máy Nhà nước ta được tổ chức tổ chức theo nguyên tắc tập trung, quyền lực Nhà nước là thống nhất, nhưng trong bộ máy Nhà nước có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp nhằm tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn, nhầm lẫn chức năng giữa chúng.

1.3.1.3 Hệ thống cơ quan Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- *Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước*: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Cơ quan quyền lực nhà nước là cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra, nhân danh nhân dân để thực hiện và thực thi một cách thống nhất quyền lực, phải chịu trách nhiệm và phải báo cáo trước nhân dân về mọi hoạt động của mình. Tất cả các cơ quan khác của bộ máy nhà nước đều do cơ quan quyền lực nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp

[5] Nguyễn Cửu Việt (2008), *Giáo trình Lí luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB chính tị quốc gia, Hà Nội, tr.56.

thành lập ra và đều chịu sự giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước. Cơ quan quyền lực nhà nước gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc hội có nhiệm vụ quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước. Thành phần của Quốc hội gồm có: Chủ tịch Quốc hội, các Phó chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và các đại biểu Quốc hội. Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm; Quốc hội hoạt động thông qua các kỳ họp; mỗi năm họp 2 kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra, phải chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ quyết định các chủ trương, biện pháp quan trọng để xây dựng và phát triển địa phương; giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Ủy ban nhân dân, việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân ở địa phương. Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân các cấp tương tự như nhiệm kỳ Quốc hội.

+ Chủ tịch nước: là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội, phải báo cáo công tác trước Quốc hội, nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

- *Hệ thống cơ quan quản lý*: còn gọi là cơ quan chấp hành, điều hành, hoặc cơ quan hành chính nhà nước. Ở Việt Nam, hệ thống cơ quan quản lý gồm: Chính phủ, Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất, có thẩm quyền chung. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh...

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội. Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác, ngoài Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội, khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm việc cho đến khi Quốc hội mới thành lập Chính phủ mới.

Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, là cơ quan có thẩm quyền chung, thực hiện sự quản lý thống nhất mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương. Tổ chức của Ủy ban nhân dân được phân theo 3 cấp: cấp tỉnh và thành phố trung ương, cấp huyện, quận, thị xã và cấp xã, phường, thị trấn. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước cơ quan quản lý cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp. Ủy ban nhân dân các cấp thành lập nên các sở, phòng, ban chuyên môn ở địa phương. Các cơ quan này có nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý chuyên môn trong phạm vi lãnh thổ địa phương và trực thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên.

- *Hệ thống cơ quan xét xử:*

Đây là cơ quan có tính đặc thù, chúng trực thuộc cơ quan quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm báo cáo trước cơ quan quyền lực nhà nước, nhưng hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Hệ thống cơ quan xét xử ở Việt Nam gồm có:

- Hệ thống tòa án nhân dân:

+ Tòa án nhân dân tối cao.

+ Tòa án nhân dân cấp cao.

+ Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+ Tòa án nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Hệ thống Tòa án quân sự:

+ Tòa án quân sự Trung ương.

+ Tòa án quân sự Quân khu và tương đương.

+ Tòa án quân sự Khu vực.

Nhiệm vụ, thẩm quyền, chức năng của tòa án nhân dân các cấp được quy định cụ thể trong Luật Tổ chức tòa án nhân dân.

- *Hệ thống cơ quan kiểm sát ở Việt Nam gồm có:*

+ Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

+ Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

+ Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và các cấp tương đương.

- Hệ thống Viện kiểm sát quân sự gồm có:

+ Viện kiểm sát quân sự trung ương.

+ Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương

+ Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Chức năng của viện kiểm sát là thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.3.2 Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Thứ nhất, Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Điều 2, Hiến pháp 2013 quy định: Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Nội dung của nguyên tắc:

Bản chất của nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Vì vậy, quyền lực nhà nước phải tập trung thống nhất thì mới đảm bảo tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

Để thực hiện được quyền lực một cách cách hiệu quả thì quyền lực nhà nước phải được phân công cho các cơ quan nhà nước thực hiện, tránh không để một cơ quan, cá nhân nào thâu tóm toàn bộ quyền lực nhà nước. Các cơ quan nhà nước phải phối hợp với nhau trong quá trình hoạt động để đảm bảo tính thống nhất của bộ máy nhà nước cũng như thực hiện có hiệu quả các chức năng chung của bộ máy nhà nước. Phải có cơ chế kiểm soát quyền lực để tránh lạm quyền và sai quyền[6].

Thứ hai, Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng.

Điều 4 Hiến pháp 2013 quy định: Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Nội dung của nguyên tắc:

+ Đảng đề ra đường lối chính trị, chủ trương, chính sách lớn về tổ chức và hoạt động bộ máy Nhà nước.

+ Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng công tác cán bộ; giới thiệu cán bộ ưu tú có đức, tài để Nhà nước lựa chọn giữ vững cương vị trong bộ máy Nhà nước.

+ Đảng lãnh đạp bằng công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện đường lối chủ trương, chính sách.

+ Đảng lãnh đạo Nhà nước không có nghĩa là làm thay Nhà nước, Đảng lãnh đạo bằng vai trò tiên phong của Đảng viên trong hệ thống các cơ quan Nhà nước. Phương pháp lãnh đạo của Đảng là giáo dục thuyết phục và tuyên truyền.

Thứ ba, Nguyên tắc bình đẳng và đoàn kết dân tộc.

Điều 5 Hiến pháp 2013 quy định: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc...

Nội dung của nguyên tắc:

- Trong tổ chức bộ máy nhà nước, các tổ chức thích hợp được thành lập đảm bảo lợi ích dân tộc và tham gia quyết định các chính sách dân tộc. nhà nước thực hiện chính sách bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số. Trong hoạt động của mình, nhà nước thực hiện chính sách phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt những địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống…

- Trong các cơ quan như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các thành phần dân tộc thiểu số phải có tỉ lệ đại biểu tương ứng.

[6] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội, tr 28.

Thứ tư, Nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 8 Hiến pháp 2013 quy định: Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Nội dung của nguyên tắc:

Nguyên tắc này thể hiện sự kết hợp giữa tập trung và dân chủ, tức có sự kết hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp trên với cấp dưới trong việc thực hiện quyền lực Nhà nước. Nội dung nguyên tắc này thể hiện ở chỗ, cơ quan cấp dưới phục tùng cơ quan cấp trên, cơ quan địa phương phục tùng cơ quan Trung ương. Cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể thì thiểu số phải phục tùng đa số, cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ thủ trưởng thì nhân viên phục tùng thủ trưởng… tuy nhiên, việc tập trung không mang tính quan liêu mà phải đảm bảo tính dân chủ, đòi hỏi các cơ quan nhà nước trung ương, cấp trên trước khi ra quyết định phải điều tra, khảo sát, tiếp thu ý kiến, kiến nghị hợp lý của địa phương, của cấp dưới, của nhân dân; làm việc theo chế độ tập thể trước khi biểu quyết phải thảo luận dân chủ.

Thứ năm, nguyên tắc Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật.

Điều 8 Hiến pháp 2013 quy định: Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Nội dung của nguyên tắc:

Nguyên tắc này đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước phải đúng quy định của pháp luật. Tất cả các cơ quan nhà nước phải được Hiến pháp và pháp luật quy định rõ về thành lập, cơ cấu tổ chức, hoạt đông, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn… Các cơ quan nhà nước khi thực hiện công quyền phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật, không được lợi dụng quyền hạn, lạm quyền. Mọi vi phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước, cán bộ điều phải bị xử lý nghiêm minh.

Đồng thời nguyên tắc này giữ vai trò quan trọng nhằm bảo đảm cho tổ chức và hoạt động bộ máy Nhà nước theo ý chí nhân dân và trong quá trình thực hiện pháp luật trong thực tiễn tăng cường công tác kiểm tra, giám sát xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

Câu hỏi ôn tập :

1. Trình bày những đặc trưng cơ bản của Nhà nước?
2. Trình bày các thuộc tính cơ bản của pháp luật?
3. Trình bày hệ thống các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?
4. Trình bày các nguyên tắc hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

Chương 2. QUY PHẠM PHÁP LUẬT, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT

2.1 QUY PHẠM PHÁP LUẬT

2.1.1 Khái niệm quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện[7].

Ví dụ: Điều 130 Bộ Luật Hình sự quy định: "*Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm".*

Giữa các quy phạm pháp luật và các quy phạm khác có sự khác nhau cơ bản như sau: các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, được nhà nước bảo vệ và được nhà nước bảo đảm thực hiện. Còn các quy phạm khác như quy phạm xã hội, quy phạm đạo đức, phong tục không do nhà nước quy định mà do các tổ chức xã hội quy định hay do các quan niệm về đạo đức hình thành nên hoặc được hình thành một cách tự phát do thói quen trong xã hội. Các quy phạm của các tổ chức xã hội được thực hiện không có sự tham gia trực tiếp của nhà nước. Các quy phạm của các tổ chức xã hội được thực hiện dựa vào tổ chức, vào lực lượng và uy tín của tổ chức đó. Các quy phạm đạo đức được thực hiện trong đời sống nhờ lòng tin của con người; còn các phong tục được thực hiện trong xã hội, nhờ thói quen của mọi người.

Quy phạm pháp luật là yếu tố đầu tiên xây dựng hệ thống pháp luật. Quy phạm pháp luật là một dạng của quy phạm xã hội, vừa có dấu hiệu chung của quy phạm xã hội vừa có đặc điểm riêng. Đặc điểm riêng này bắt nguồn từ mối quan hệ với nhà nước, đó là: theo nội dung, quy phạm pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị. Quy phạm pháp luật là quy tắc hành vi có tính bắt buộc chung đối với mọi người tham gia quan hệ xã hội mà do nó điều chỉnh. Việc thực hiện quy phạm pháp luật được nhà nước thừa nhận và được bảo đảm bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

❖ *Đặc điểm của quy phạm pháp luật*

Thứ nhất, quy phạm pháp luật bao giờ cũng do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận. Thông thường các quy phạm xã hội khác, có thể xác định được chủ thể đặt ra quy phạm đó như điều lệ của đoàn thanh niên, điều lệ hoạt động của công ty…hoặc không thể xác định được như đạo đức của con người, phong tục tập quán của một vùng, một địa phương…thì đối với quy phạm pháp luật, chủ thể đặt ra chỉ có thể là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định và thể hiện ý chí của nhà nước, còn các cá nhân, tổ chức khác trong xã hội không thể đặt ra các quy phạm pháp luật. Bên cạnh đó, nhà nước còn có thể thừa nhận các quy phạm xã hội nếu chúng là những quy tắc xử sự tiến bộ, phù hợp với lợi ích xã hội để nâng lên thành các quy phạm pháp luật.

Thứ hai, quy phạm pháp luật được thể hiện bằng hình thức xác định. Những quy phạm xã hội như đạo đức, tập quán…thường được thể hiện thông qua những hình thức đa dạng phong phú như ca dao, các tác phẩm nghệ thuật…hình thành tự phát trong đời sống hoặc do các tổ chức xã hội quy định hay do quan niệm về đạo đức tạo nên có thể dưới dạng thành văn hay là những quy tắc xử sự được lưu truyền từ người này sang người khác…trong khi đó, quy phạm pháp luật do nhà nước đặt ra bao giờ cũng được

[7] Khoản 1, Điều 3, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

trình bày theo những hình thức xác định. Chính điều này đã giúp cho các quy phạm pháp luật trở nên dễ hiểu và dễ áp dụng thống nhất trong đời sống xã hội.

Thứ ba, quy phạm pháp luật là quy tắc hành vi mang tính bắt buộc chung và được áp dụng nhiều lần trong đời sống. Nếu như các quy phạm xã hội khác chỉ có giá trị bắt buộc đối với các thành viên của tổ chức đó như Điều lệ Đoàn thanh niên bắt buộc đối với đoàn thanh niên hoặc khi con người có niềm tin vào những quy tắc và tự nguyện lựa chọn để xử sự theo quan niệm về thiện - ác, tốt – xấu…thì quy phạm pháp luật được đặt ra và bắt buộc thực hiện đối với tất cả mọi cá nhân, tổ chức nào nếu trong điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà quy phạm pháp luật dự liệu trước, không có ngoại lệ. Nếu thực hiện vượt quá giới hạn hoặc làm điều cấm thì họ phải chịu sự tác động của nhà nước như nhau.

Thứ tư, quy phạm pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện. Quy phạm pháp luật do nhà nước đặt ra nên nhà nước có trách nhiệm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trên thực tế bằng nhiều biện pháp, cách thức khác nhau. Trong khi đó, các loại quy phạm xã hội khác khi thực hiện thường không có sự tham gia trực tiếp của nhà nước, quy phạm phong tục quy phạm tập quán được thực hiện nhờ thói quen va sự đồng tình ủng hộ của cộng đồng, chúng thực hiện nhờ vào tính tự giác, lòng tin của con người, sự vi phạm đó sẽ bị lương tâm cắn rứt hay dư luận xã hội lên án, các quy phạm đó không đưa ra không đưa ra các biện pháp trừng trị mà chỉ đưa ra lời khuyên, điều răn đe của xã hội đối với chủ thể như không nên, nên, không được…

2.1.2 Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Cấu trúc của quy phạm pháp luật là cơ cấu bên trong, là các bộ phận hợp thành quy phạm pháp luật ở dạng chung nhất. Về phương diện kỹ thuật, quy phạm pháp luật được hợp thành từ ba bộ phận: giả định, quy định, chế tài.

Giả định :

- Là bộ phận nêu lên hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống mà cá nhân hay tổ chức gặp phải và phải làm theo hướng dẫn của quy phạm pháp luật. Bộ phận giả định còn nói lên chủ thể (cá nhân hay tổ chức) vào những hoàn cảnh, điều kiện đó.

- Những điều kiện, hoàn cảnh chủ thể được nêu ở phần giả định phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu và phải dự kiến tới mức tối đa những điều kiện hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống mà pháp luật cần phải điều chỉnh.

Ví dụ: Điều 148 Bộ Luật Hình sự 2015 quy định: Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm. Theo đó, bộ phận giả định trong quy phạm pháp luật này xác định: Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người khác sẽ phải chịu sự tác động của điều luật này.

Quy định:

Quy định là phần trung tâm của quy phạm pháp luật nêu lên những cách xử sự mà các chủ thể có thể hoặc buộc phải thực hiện gắn với những hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật. Nói cách khác, khi xảy ra những hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật thì nhà nước đưa ra những chỉ dẫn có tính chất mệnh lệnh (các cách xử sự) để các chủ thể thực hiện.

Phần quy định của quy phạm pháp luật được coi là phần cốt lõi của quy phạm, nó thể hiện ý chí và lợi ích của nhà nước, xã hội và cá nhân con người trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội nhất định.

Phần quy định của quy phạm pháp luật thường được nêu ở dạng mệnh lệnh như: cấm, không được, phải, thì, được... mức độ chính xác, chặt chẽ, rõ ràng của các mệnh lệnh, chỉ dẫn được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật là một trong những bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong hoạt động của các chủ thể pháp luật.

Những mệnh lệnh (chỉ dẫn) của nhà nước được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có thể là:

+ Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể được phép hoặc không được phép thực hiện;

+ Những lợi ích hoặc những quyền mà chủ thể được hưởng;

+ Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể buộc phải thực hiện, thậm chí là phải thực hiện chúng như thế nào.

Ví dụ: *"Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"* (Điều 33 Hiến pháp 2013). Phần quy định của quy phạm này là: *"có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm".*

Chế tài :

Là bộ phận nêu lên những biện pháp tác động mà Nhà nước dự kiến sẽ áp dụng với những chủ thể (nêu ở phần giả định) không thực hiện đúng pháp luật (nêu ở phần quy định). Đó là những hậu quả bất lợi mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu.

Ví dụ: Khoản 1, Điều 168 Bộ Luật Hình sự 2015 quy định: Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm. Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật này là: *bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.*

2.2 VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

2.2.1 Khái niệm và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật

2.2.1.1 Khái niệm và đặc điểm văn bản quy phạm pháp luật

- *Khái niệm:* Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật[8].

Văn bản có chứa quy phạm, pháp luật nhưng được ban hành không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Ví dụ: Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Lao động,Nghị định của Chính Phủ…

- *Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật:*

+ Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức văn bản do nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức nhất định.

+ Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

[8] Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

+ Văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

+ Văn bản quy phạm pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện.

2.2.1.2 Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật

Đây là hình thức biểu hiện mối quan hệ bên ngoài của pháp luật bằng các loại văn bản quy phạm pháp luật có giá trị cao thấp khác nhau do cơ quan Nhà nước ban hành. Căn cứ vào loại văn bản và thẩm quyền ban hành văn bản, các văn bản quy phạm pháp luật được chia thành văn bản luật và văn bản dưới luật.

❖ *Các văn bản luật*

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội - cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước, ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức đã được quy định trong Hiến pháp.

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác (văn bản dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với các quy định của các văn bản đó.

Văn bản luật gồm có: Hiến pháp, Luật (bộ luật, đạo luật)

- *Hiến pháp:* là đạo luật cơ bản (luật gốc) của nhà nước quy định những vấn đề cơ bản nhất của nhà nước như hình thức chính thể nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, quyền và nghĩa vụ của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước.

Hiến pháp thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng trong mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể; thể hiện tập trung ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có giá trị pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ.

- *Luật (bộ luật, đạo luật):* là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Kinh tế... Luật (bộ luật, đạo luật) là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao sau Hiến pháp, vì vậy khi xây dựng Luật (bộ luật, đạo luật) không được trái với nội dung của Hiến pháp.

❖ *Văn bản dưới luật*

Văn bản dưới luật là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức đã được pháp luật quy định.

Văn bản dưới luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Do đó, khi ban hành nội dung của các văn bản dưới luật phải phù hợp và không trái với các văn bản luật.

Giá trị pháp lý của các văn bản dưới luật cũng khác nhau tùy thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành.

Các văn bản dưới luật gồm:

- Nghị quyết của Quốc hội

- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

- Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.2.2 Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật.

- Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Bảo đảm tính minh bạch trong quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

- Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện của văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm yêu cầu cải cách thủ tục hành chính.

- Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, không làm cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2.3 Những hành vi bị nghiêm cấm

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

- Ban hành văn bản không thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy phạm pháp luật.

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2.4 Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

- *Hiệu lực về thời gian*

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật xác định thời điểm bắt đầu để áp dụng văn bản vào đời sống cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.

Hiệu lực theo thời gian được tính từ thời điểm phát sinh đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của một văn bản quy phạm pháp luật hoặc những hoàn cảnh, tình huống cụ thể mà chỉ khi tồn tại những hoàn cảnh, tình huống đó thì quy phạm pháp luật mới có hiệu lực. Thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được định theo hai cách: có điều khoản ghi rõ thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực trong văn bản hoặc không ghi rõ. Trường hợp không có điều khoản quy định thì xác định theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- *Hiệu lực về không gian*

Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở Trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Văn bản quy phạm pháp luật của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó.

- *Hiệu lực về đối tượng áp dụng*

Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật gồm cá nhân, tổ chức chịu sự tác động của văn bản. Về nguyên tắc văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực đối với tất cả mọi người nằm trong phạm vi lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực về thời gian và không gian. Bên cạnh đó, văn bản quy phạm pháp luật còn điều chỉnh hành vi của người nước ngoài, người không quốc tịch đang sinh sống học tập và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam trừ những trường hợp mà pháp luật Việt Nam hoặc điều ước mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc có quy định khác.

2.3 QUAN HỆ PHÁP LUẬT

2.3.1 Khái niệm quan hệ pháp luật

Trong cuộc sống, giữa người với người có rất nhiều mối quan hệ với nhau gọi là quan hệ xã hội. Những quan hệ xã hội nào do quy phạm pháp luật điều chỉnh gọi là quan hệ pháp luật.

Có thể định nghĩa: *Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa những người, những bên có quyền và nghĩa vụ pháp lý qua lại và được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.*

Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của quan hệ xã hội xuất hiện dưới sự tác động điều chỉnh của quy phạm pháp luật, trong đó các bên tham gia quan hệ có quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý được pháp luật ghi nhận và được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp giáo dục, thuyết phục, tổ chức và có thể bằng cả biện pháp cưỡng chế.

2.3.2 Đặc điểm của quan hệ pháp luật

- *Quan hệ pháp luật là quan hệ mang tính ý chí*, vì quan hệ pháp luật phát sinh trên cơ sở có quy phạm pháp luật điều chỉnh. Các chủ thể khi tham gia vào quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh phải xử sự theo cách thức nhà nước đặt ra. Có thể là ý chí đơn phương của nhà nước trong quan hệ pháp luật hình sự, hoặc ý chí của các bên khi tham gia quan hệ pháp luật trong khuôn khổ ý chí của nhà nước thể hiện trong quy phạm pháp luật như quan hệ hợp đồng, quan hệ hôn nhân…

- *Quan hệ pháp luật có cơ cấu chủ thể nhất định*. Thông thường các quan hệ xã hội không có cơ cấu chủ thể nhất định, ví dụ không có điều kiện nào ràng buộc về giới tính, độ tuổi…để kết bạn, các chủ thể có quyền tự do trong việc xác lập các quan hệ xã hội theo ý chí của họ. Tuy nhiên, trong quan hệ pháp luật, dưới sự tác động của quy phạm pháp luật, mỗi quan hệ pháp luật có cơ cấu chủ thể nhất định. Mỗi chủ thể trong quan hệ pháp luật khác nhau sẽ phải đáp ứng những điều kiện khác nhau mà pháp luật quy định cho loại quan hệ đó. Ví dụ trong quan hệ hôn nhân chủ thể là cá nhân nhưng đối với nam phải từ đủ 20 tuổi trở lên, đối với nữ phải từ đủ 18 tuổi trở lên, hay trong quan hệ pháp luật hình sự cá nhân từ 14 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự nếu thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thuộc tội rất nghiêm trọng trở lên…

- *Quan hệ pháp luật có nội dung là quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể*. Khác với quan hệ xã hội, khi tham gia vào quan hệ pháp luật, chủ thể phải đáp ứng những điều kiện theo quy định của pháp luật nên quyền và nghĩa vụ đều mang tính pháp lý dù các quyền và nghĩa vụ được các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật được xác định cụ thể, rõ ràng trên cơ sở pháp luật sẽ tránh được sự tùy tiện lạm dụng quyền hoặc bỏ sót nghĩa vụ nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia vào quan hệ pháp luật và tăng cường khả năng giám sát của nhà nước đối với xã hội[9].

- *Quan hệ pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện*. Đối với các quan hệ pháp luật, do được hình thành và vận động theo quy định của pháp luật thể hiện ý chí của nhà nước, nên các quan hệ pháp luật ngoài việc chịu sự kiểm soát của dư luận xã hội còn chịu sự kiểm soát của nhà nước và được nhà nước đảm bảo thực hiện. Đối với các quan hệ xã hội, sự hình thành, vận động của chúng chịu sự giám sát bởi dư luận xã hội dựa trên quan niệm về đạo đức, phong tục, tập quán.

[9] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội, tr 65.

2.3.3 Cấu trúc của quan hệ pháp luật

Mỗi quan hệ pháp luật có 3 thành phần cơ bản sau đây:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật
- Nội dung của quan hệ pháp luật
- Khách thể của quan hệ pháp luật

2.3.3.1 Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể quan hệ pháp luật gồm cá nhân và tổ chức có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể được tạo nên bởi năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

- *Năng lực pháp luật* là khả năng có quyền và mang nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định. Ví dụ: Điều 16 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 định nghĩa: Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân:

+ Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.

+ Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản.

+ Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ Luật Dân sự, luật khác có liên quan quy định khác.

- *Năng lực hành vi* là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình, thực hiện một cách độc lập các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý tham gia vào các quan hệ pháp luật. Ví dụ: Điều 19 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 định nghĩa: Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Người thành niên (từ đủ 18 tuổi trở lên) có năng lực hành vì dân sự đầy đủ, trừ trường hợp mất năng lực hành vi có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định tại Bộ Luật Dân sự.

Giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.

Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi khi xác lập, thư hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

- *Mất năng lực hành vi dân sự*

+ Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

+ Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ

quan, tổ chức hữu quan, tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

+ Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

- *Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi*

+ Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

+ Khi không còn căn cứ tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

- *Hạn chế năng lực hành vi dân sự*

+ Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

+ Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của các chủ thể không phải là một thuộc tính tự nhiên của con người mà xuất hiện trên cơ sở pháp luật, phụ thuộc vào ý chí nhà nước. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi là những thuộc tính pháp lý có liên hệ mật thiết với nhau. Chủ thể pháp luật chỉ có năng lực pháp luật mà không có năng lực hành vi thì không thể tham gia vào các quan hệ pháp luật được, tức là không thể trở thành chủ thể quan hệ pháp luật cụ thể. Như vậy, năng lực pháp luật chỉ là tiền đề cho năng lực hành vi và một cá nhân, tổ chức muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật thì đồng thời phải có cả năng lực pháp luật (điều kiện cần) và năng lực hành vi (điều kiện đủ). Năng lực pháp luật là phạm trù mang tính giai cấp sâu sắc. Mỗi kiểu nhà nước quy định năng lực pháp luật cho các cá nhân, tổ chức không giống nhau.

Mỗi quan hệ pháp luật bao gồm ít nhất 2 chủ thể. Chủ thể của quan hệ pháp luật bao gồm: cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể (pháp nhân) và nhà nước.

- *Cá nhân* là thuật ngữ dùng nói đến con người. Chủ thể là cá nhân được phân loại căn cứ vào mối quan hệ pháp lý của họ với quốc gia nhất định. Bao gồm: công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch. Cá nhân là chủ thể của quan hệ pháp luật khi có đủ năng lực chủ thể.

- *Tổ chức*: đó là các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh doanh, dịch vụ,... năng lực pháp luật và năng lực hành vi

xuất hiện cùng lúc với việc thành lập tổ chức đó. Các tổ chức với tư cách để chủ thể quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau:

+ Có cơ cấu tổ chức thống nhất được quy định trong quy chế, điều lệ hoặc các văn bản nhà nước;

+ Có năng lực pháp luật và năng lực hành vi do nhà nước thừa nhận đồng thời với việc chính thức thành lập tổ chức ấy và được ghi nhận trong điều lệ, quy chế hoặc văn bản của nhà nước;

+ Năng lực hành vi của tổ chức được thực hiện thông qua cơ quan hoặc người đại diện. Ví dụ: Ban giám đốc xí nghiệp, ban chủ nhiệm hợp tác xã, thủ trưởng cơ quan...; hoạt động của các tổ chức được gắn liền với những lĩnh vực nhất định của đời sống nhà nước và xã hội.

Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác. Pháp nhân được phân loại như sau:

+ Pháp nhân thương mại: là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Pháp nhân phi thương mại: là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên. Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân phi thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Được thành lập hợp pháp;

+ Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;

+ Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

+ Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

- Chủ thể là Nhà nước: so với các chủ thể khác nhà nước là chủ thể đặc biệt. Chủ thể của quan hệ pháp luật là cá nhân, tổ chức có khả năng trở thành các bên tham gia quan hệ pháp luật có được các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý trên cơ sở quy phạm pháp luật.

Chủ thể quan hệ pháp luật có một thuộc tính đặc biệt là năng lực chủ thể, tức là khả năng trở thành chủ thể pháp luật, chủ thể quan hệ pháp luật mà khả năng đó được nhà nước thừa nhận.

2.3.3.2 Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật là tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể tương ứng của các chủ thể.

Quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật là khả năng của các cá nhân, tổ chức tham gia quan hệ đó được quy phạm pháp luật quy định trước và được nhà nước bảo vệ bằng sự cưỡng chế. Quyền chủ thể có các đặc điểm:

- Khả năng được hành động trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định trước.

- Khả năng yêu cầu bên kia (chủ thể cùng tham gia quan hệ pháp luật, thực hiện nghĩa vụ của họ, sự thực hiện có thể là bằng hành động hoặc không hành động).

- Khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện sự cưỡng chế cần thiết đối với bên kia để họ thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp quyền chủ thể của mình bị bên kia vi phạm.

Ví dụ: trong quan hệ hợp đồng mua bán nhà ở thì bên bán nhà có các quyền: yêu cầu bên mua nhận nhà đúng thời hạn theo phương thức đã thỏa thuận; yêu cầu bên mua hoàn thành các thủ tục mua bán nhà ở trong thời hạn thỏa thuận; không giao nhà khi chưa nhận đủ tiền nhà như đã thỏa thuận; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền can thiệp khi bên mua nhà có hành động thô bạo ép phải giao nhà khi họ chưa trả đủ tiền nhà.

Nghĩa vụ pháp lý: Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự bắt buộc được quy phạm pháp luật xác định trước mà một bên của quan hệ pháp luật đó phải tiến hành nhằm đáp ứng quyền chủ thể của bên kia. Nghĩa vụ pháp lý không phải là khả năng xử sự mà là sự cần thiết phải xử sự. Nghĩa vụ pháp lý có các đặc điểm sau:

- Là sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định do quy phạm pháp luật xác định trước;

- Cách xử sự này nhằm thực hiện quyền chủ thể của bên kia;

- Trong trường hợp cần thiết nghĩa vụ pháp lý sẽ được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế của nhà nước.

Ví dụ: trong quan hệ hợp đồng vận chuyển hành khách thì hành khách có các nghĩa vụ: trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý vượt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo người; có mặt tại thời điểm xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; tôn trọng, chấp hành đúng các quy định của bên vận chuyển và các quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông; bồi thường thiệt hại cho bên vận chuyển hành khách vì mình vi phạm các điều kiện vận chuyển đã thỏa thuận, các quy định của điều lệ vận chuyển mà gây thiệt hại cho bên vận chuyển hoặc cho người thứ ba.

Tóm lại, trong những quan hệ pháp luật cụ thể, quyền chủ thế và nghĩa vụ pháp lý luôn là một thể thống nhất, nó phản ánh mối liên hệ của những người tham gia vào quan hệ pháp luật.

2.3.3.3 Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là những gì mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Cần phân biệt khách thể quan hệ pháp luật với đối tượng điều chỉnh của pháp luật. Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, tinh thần hay hoạt động chính trị - xã hội mà các bên tham gia quan hệ pháp luật đạt được bằng hành vi tích cực của mình. Còn đối tượng điều chỉnh của pháp luật là những quan hệ xã hội quan trọng, cơ bản trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm và cấu trúc của quy phạm pháp luật?
2. Trình bày khái niệm văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay?
3. Phân tích khái niệm và các đặc điểm của quan hệ pháp luật?
4. Phân tích cấu trúc của quan hệ pháp luật?

Chương 3. **VI PHẠM PHÁP LUẬT, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

3.1 VI PHẠM PHÁP LUẬT

3.1.1 Khái niệm vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm hặc đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ.

Ví dụ: Do ghen tức A nên B đã lén bỏ thuốc độc vào thức ăn của A, A đã ăn và chết – B đã vi phạm pháp luật (phạm tội giết người).

3.1.2 Các dấu hiệu cơ bản của hành vi vi phạm pháp luật:

Các dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật là:

- Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của chủ thể. Hành vi của chủ thể được thể hiện ra thế giới khách quan dưới dạng hành động và không hành động của con người, mang tính nguy hiểm cho xã hội gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ.

- Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật. Những biểu hiện của hành vi trái pháp luật như: chủ thể làm một việc mà pháp luật cấm; chủ thể sử dụng quyền hạn vượt qúa giới hạn mà pháp luật cho phép; chủ thể không thực hiện nghĩa vụ mà nhà nước bắt buộc thực hiện.

- Hành vi có chứa đựng lỗi cố ý hoặc vô ý của chủ thể. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật chỉ bị xem là có lỗi khi hành vi mà chủ thể thực hiện là kết quả của sự lựa chọn, quyết định của họ, trong khi họ có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn một cách xử sự khác phù hợp với pháp luật.

- Chủ thể của hành vi phải có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý theo luật định. Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng của chủ thể vi phạm pháp luật, vào thời điểm thực hiện hành vi, họ hoàn toàn có khả năng nhận thức được tính nguy hiểm của hành vi và hậu quả của hành vi mình thực hiện, khả năng điều khiển hành vi, khả năng tự chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của mình. Để xác định chủ thể có được những khả năng đó hay không, nhà nước sẽ căn cứ vào độ tuổi và khả năng nhận thức của chủ thể vào thời điểm thực hiện hành vi trái pháp luật để quy định.

Chú ý: Tất cả mọi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật, nhưng không phải tất cả mọi hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật.

3.1.3 Các loại vi phạm pháp luật

Việc phân loại vi phạm pháp luật căn cứ vào các tiêu chuẩn khác nhau.

Chẳng hạn, theo mức độ nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật được chia thành tội phạm và các vi phạm pháp luật khác không phải là tội phạm;

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm, nội dung của quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng bị xâm hại bởi hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm pháp luật được chia thành bốn loại là:

- Vi phạm hình sự (tội phạm): Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh,

trật tự, an toàn xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm các lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- Vi phạm dân sự: là hành vi nguy hại cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi, do cá nhân có năng lực trách nhiệm pháp lý hoặc tổ chức có nghĩa vụ mà không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ gây ra; hoặc gây thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần cho các chủ thể khác mà theo quy định của pháp luật, họ phải bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Vi phạm hành chính: là những hành vi nguy hại cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi do cá nhân có năng lực trách nhiệm pháp lý hoặc tổ chức thực hiện, xâm phạm đến trật tự nhà nước, xã hội, các quy tắc quản lý, sở hữu, các quyền, tự do và các lợi ích hợp pháp của công dân mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm hành chính.

- Vi phạm kỷ luật: là những hành vi nguy hại cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi do cán bộ, công chức nhà nước thi hành công vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ trong quá trình tiến hành tố tụng gây ra, gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan, đơn vị mình; hoặc xâm hại đến quyền tự do, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác bởi quyết định áp dụng trái pháp luật, gây nguy hại ảnh hưởng xấu đến uy tín của cơ quan, ngành nghề lĩnh vực hoạt động của chủ thể, theo quy định của pháp luật họ phải gánh chịu chế tài kỷ luật, gánh chịu chế tài vật chất.

3.1.4 Cấu thành của một vi phạm pháp luật

3.1.4.1 Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Là biểu hiện bên ngoài của hành vi vi phạm pháp luật gồm: Về mức độ, cách thức biểu hiện hành vi trái pháp luật, thiệt hại về vật chất, tinh thần do hành vi vi phạm pháp luật gây ra, mối quan hệ nhân quả do hành vi trái pháp luật gây ra, các yếu tố khác như công cụ, thời gian, địa điểm, phương tiện thực hiện hành vi... Nói cách khác, thiệt hại cho xã hội xảy ra là do kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Dấu hiệu này là căn cứ cần thiết trong việc áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với nhiều loại vi phạm pháp luật cụ thể gây thiệt hại trực tiếp cho xã hội và công dân.

Trong nhiều trường hợp, để xác định mặt khách quan của vi phạm pháp luật làm cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý một cách phù hợp, cần phải tính đến các yếu tố như thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm và cách thức thực hiện vi phạm đó.

3.1.4.2 Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Là thái độ tâm lý của chủ thể, là diễn biến bên trong của con người mà giác quan người khác không thể cảm giác chính xác được.

Các dấu hiệu của mặt chủ quan bao gồm: lỗi, động cơ, mục đích của chủ thể đối với hành vi và hậu quả của sự vi phạm pháp luật.

- Lỗi là thái độ tiêu cực thể hiện qua sự cố ý hoặc vô ý của chủ thể khi có hành vi vi phạm pháp luật. Trong đa số các ngành luật thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam lỗi được chia làm 2 mức độ: Lỗi cố ý và lỗi vô ý. Riêng đối với ngành luật hình sự thì lỗi được phân chia thành 4 loại:

+ Cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm của hành vi và mong muốn hậu quả xảy ra.

+ Cố ý gián tiếp: chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc hậu quả xảy ra.

+ Vô ý vì quá tự tin: chủ thể vi phạm nhận thấy trước được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng tin rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra học có thể ngăn ngừa được nên đã thực hiện hành vi trái pháp luật và gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội.

+ Vô ý do cẩu thả: chủ thể vi phạm pháp luật đã gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng do cẩu thả nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả ấy.

- Động cơ của vi phạm pháp luật: là những nguyên nhân bên trong thúc đẩy chủ thể vi phạm pháp luật. Động cơ không là yếu tố bắt buộc phải xác định trong mặt chủ quan của mọi vi phạm pháp luật.

- Mục đích của vi phạm pháp luật: là những mục tiêu mà chủ thể cần đạt tới khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Trong nhiều trường hợp việc xác định động cơ, mục đích có ý nghĩa quan trọng để tìm hiểu nguyên nhân, điều kiện vi phạm pháp luật, nhân thân chủ thể vi phạm, từ đó áp dụng biện pháp trách nhiệm thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, cải tạo người bị vi phạm pháp luật.

3.1.4.3 Khách thể của quy phạm pháp luật

Là các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ mà bị chủ thể vi phạm pháp luật xâm hại, hoặc đe dọa xâm hại, phá vỡ. (Ví dụ: Khách thể của vi phạm hành chính là các quy tắc quản lý nhà nước hoặc trật tự quản lý hành chính nhà nước được pháp luật hành chính quy định và bảo vệ).

3.1.4.4 Chủ thể của quy phạm pháp luật

Là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý đã thực hiện hành vi trái pháp luật, có lỗi, tương ứng với mỗi loại vi phạm pháp luật.

Cá nhân là chủ thể của vi phạm pháp luật phải là người không mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh không có khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi và đủ tuổi theo quy định pháp luật.

Tổ chức là chủ thể của vi phạm pháp luật bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, các tổ chức xã hội, các tổ chức có tư cách pháp nhân, các tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam... trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Như vậy, các yếu tố cấu thành và các dấu hiệu nói trên của vi phạm pháp luật là căn cứ thực tế để truy cứu trách nhiệm pháp lý. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là sự kiện pháp lý, gây nên những hậu quả pháp lý nhất định. Nó có thể dẫn đến việc xuất hiện, thay đổi hoặc đình chỉ những quan hệ pháp luật nhất định. Vi phạm pháp luật là cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý.

3.2 TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

3.2.1 Khái niệm trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý là việc nhà nước bằng ý chí đơn phương của mình, buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp

cưỡng chế nhà nước được quy định ở bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật do ngành luật tương ứng xác định.

❖ *Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý*

- Cơ sở thực tế của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật của chủ thể. Không có vi phạm pháp luật sẽ không có trách nhiệm pháp lý. Chủ thể trách nhiệm pháp lý chỉ có thể là những cá nhân hoặc tổ chức có lỗi khi vi phạm các yêu cầu của pháp luật.

- Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý dựa trên các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật phải được tiến hành theo những quy định pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, thủ tục và trình tự xử phạt hành chính, thủ tục và trình tự xét, quyết định kỷ luật.

- Trách nhiệm pháp lý được đảm bảo thực hiện bởi sự cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền. Các biện pháp cưỡng chế của nhà nước có nhiều loại và được quy định trong phần "chế tài" của quy phạm pháp luật (chế tài hình sự, chế tài kỷ luật, chế tài hành chính và chế tài dân sự). Truy cứu trách nhiệm pháp lý cũng có nghĩa là áp dụng biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

- Việc áp dụng trách nhiệm pháp lý luôn luôn có mục đích rõ ràng và cụ thể. Mục đích của việc áp dụng trách nhiệm pháp lý là trừng phạt chủ thể vi phạm pháp luật và giáo dục, răn đe chủ thể vi phạm pháp luật và những cá nhân, cơ quan, tổ chức khác.

3.2.2 Các loại trách nhiệm pháp lý

- *Trách nhiệm hình sự:* là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện hành vi phạm tội, được xác định bằng trình tự đặc biệt tho quy định của pháp luật. Tòa án áp dụng đối với chủ thể phạm tội. Trong đó, nhà nước buộc chủ thể của tội phạm phải gánh chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất là các hình phạt trong Bộ Luật Hình sự.

- *Trách nhiệm hành chính:* là hậu quả pháp lý bất lợi đối với cá nhân hoặc tổ chức vi phạm pháp luật hành chính, do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng. Trong đó cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, buộc chủ thể vi phạm hành chính phải gánh chịu biện pháp cưỡng chế là các hình thức xử phạt chính và các hình thức xử phạt bổ sung được quy định ở chế tài hành chính. Chế tài trách nhiệm hành chính (phạt tiền, cảnh cáo...) so với chế tài hình sự ít nghiêm khắc hơn.

- *Trách nhiệm dân sự:* là hậu quả pháp lý bất lợi đối với cá nhân hoặc tổ chức không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ dân sự hoặc xâm hại đến lợi ích vật chất, tinh thần của cả nhân, pháp nhân hoặc của chủ thể khác. Trong đó, tòa án buộc chủ thể vi phạm pháp luật dân sự phải bồi thường thiệt hại, khôi phục, khắc phục hậu quả vật chất, tinh thần cho người bị vi phạm. Các chế tài trách nhiệm dân sự chủ yếu mang tính chất bồi hoàn thiệt hại.

- *Trách nhiệm kỷ luật:* là hậu quả pháp lý bất lợi đối với chủ thể vi phạm luật lao động, vi phạm các quy tắc và nghĩa vụ trong hoạt động dẫn đến hậu quả xấu ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, của ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của cơ quan đơn vị. Trong đó, do thủ trưởng cơ quan, giám đốc xí nghiệp... áp dụng các hình thức xử lý kỷ luật tương ứng vớ từng loại đối tượng vi phạm được quy định ở chế tài kỷ luật. Chế tài trách nhiệm kỷ luật thường là: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, cách chức, buộc thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn...

3.2.3 Mối quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật

Về nguyên tắc trách nhiệm pháp lý chỉ đặt ra khi có hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên không phải mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý tương ứng, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Quá thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý

- Các trường hợp miễn trừ ngoại giao đối với các đối tượng và hành vi được miễn trừ.

- Hành vi vi phạm pháp luật đã chuyển hoá.

3.3 PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

3.3.1 Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước và nhân viên trong các tổ chức và mọi công dân đều phải thực hiện pháp luật một cách nghiêm minh nhất, triệt để nhất.

3.3.2 Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay

Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là một quá trình phát triển pháp chế xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, phù hợp với tình hình và đặc điểm của mỗi giai đoạn cụ thể. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là một vấn đề cấp bách để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải áp dụng các biện pháp cơ bản sau:

- *Tăng cường sự lãnh đạo của đảng*. Đây là biện pháp cơ bản, bao trùm xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế được thể hiện ở những mặt sau: i) Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế; ii) Trong từng thời kỳ, Đảng đề ra những phương hướng về xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật, chống vi phạm pháp luật; iii) Đảng đề ra những phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các hoạt động của Nhà nước trong công tác pháp chế; iv) Sự gương mẫu của đảng viên và các tổ chức đảng ở cơ sở trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước.

- *Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.* Phải thường xuyên tiến hành hệ thống hóa pháp luật để phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp, mâu thuẫn, lạc hậu, bổ sung những thiếu sót trong hệ thống pháp luật, kịp thời thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật. Thực hiện được như vậy, pháp chế mới có thể được củng cố và tăng cường.

- *Tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật.* Công tác này đòi hỏi bộ máy nhà nước phải được thường xuyên tổ chức kiểm tra hoạt động, đặc biệt là cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế. Công tác kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm minh mọi vị phạm pháp luật chỉ có thể được thực hiện tốt khi có sự chỉ đạo của Đảng, sự chủ động sáng tạo của các cơ quan có thẩm quyền và sự tham gia của quần chúng. Thực hiện tốt biện pháp này nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

- *Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật*. Đây là biện pháp bao gồm nhiều mặt nhằm đảm bảo cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm minh. Cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, giải thích pháp luật, để làm sáng tỏ nội dung, ý

nghĩa của các quy phạm pháp luật. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân. Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào cơ quan làm công tác pháp chế, pháp luật. Trong từng thời kỳ cần có sự tổng kết, rút kinh nghiệm kịp thời để thấy rõ những thiếu sót trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực của công tác này.

Câu hỏi ôn tập:

1. Vi phạm pháp luật là gì? Trình bày các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật? Cho ví dụ?
2. Trách nhiệm pháp lý là gì? Có bao nhiêu loại trách nhiệm pháp lý?
3. Trình bày khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa và nội dung tăng cường pháp chế XHCN?

Chương 4. **LUẬT HIẾN PHÁP**

4.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HIẾN PHÁP

4.1.1 Khái niệm Luật Hiến pháp

Luật Hiến pháp là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản cấu thành Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là các quan hệ gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chính sách văn hóa - xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đặc điểm của Luật Hiến pháp

- Là đạo luật duy nhất quy định về cách thức tổ chức Nhà nước.
- Là đạo luật gốc cho các ngành luật khác.
- Là đạo luật điều chỉnh mối quan hệ chung nhất.

4.1.2 Đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp

Luật Hiến pháp có đối tượng điều chỉnh chủ yếu là những quan hệ xã hội quan trọng nhất bao gồm:

- Điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, nền tảng chế độ chính trị của một nhà nước.
- Điều chỉnh quan hệ giữa nền tảng giữa Nhà nước và công dân (quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân).
- Củng cố cơ sở kinh tế, các quan hệ xã hội trong lĩnh vực kinh tế như: chế độ sở hữu, thành phần kinh tế, chiến lược kinh tế, mục tiêu kinh tế.
- Điều chỉnh nguyên tắc cơ bản tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.
- Điều chỉnh những quan hệ chủ quyền quốc gia. (Tên nước, quốc huy, quốc kỳ, quốc ca, thủ đô...)
- Điều chỉnh hiệu lực của Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, thay đổi Hiến pháp.

4.1.3 Phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp

Quan hệ xã hội liên quan đến việc tổ chức quyền lực nhà nước là những quan hệ xã hội rất quan trọng, có tính chất cơ sở cho các quan hệ xã hội khác. Đây là những quan hệ xã hội đặt nền móng cho sự phát sinh các quan hệ khác. Vì vậy, Luật Hiến pháp sử dụng phương pháp điều chỉnh *định nghĩa, quyền uy, bắt buộc* để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

4.2 MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP 2013

4.2.1 Những bản hiến pháp trong lịch sử nước ta

Hiến pháp năm 1946: Đây là Hiến pháp đầu tiên được Quốc hội Khóa I thông qua ngày 09/11/1946 có 7 chương, 70 điều, Hiến pháp quy định chính thể "Dân chủ cộng hòa" quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân.

***Hiến pháp năm 1959*:** Cũng do Quốc hội Khóa I thông qua ngày 18/12/1959, Hiến pháp gồm 10 chương 112 điều. Đây là Hiến pháp xã hội chủ nghĩa trong điều kiện hai miền Nam, Bắc còn chia cắt.

***Hiến pháp năm 1980*:** Được Quốc hội Khóa VI thông qua ngày 18/12/1980 gồm 12 chương, 147 điều, Hiến pháp ra đời trong điều kiện thống nhất đất nước, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hiến pháp năm 1992: Do Hiến pháp năm 1980 có một số khuyết điểm thể hiện chủ quan duy ý chí, nóng vội, tập trung quan liêu, bao cấp... nên Quốc hội Khóa VIII kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 15/04/1992 và được Quốc hội Khóa IX kỳ họp thứ 10 ngày 25/12/2001 sửa đổi, bổ sung một số điều. Hiến pháp năm 1992 gồm 12 chương, 147 điều. Đây là Hiến pháp của thời kỳ đổi mới về kinh tế, chính trị theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp năm 2013: được Quốc hội Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua vào ngày vào sáng ngày 28 tháng 11 năm 2013. Hiến pháp có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2014. Đây là sự kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, đánh dấu một bước tiến mới trong lịch sử lập hiến của nước ta.

4.2.2 Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013

4.2.2.1 Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là hệ thống những nguyên tắc thực hiện quyền lực nhà nước. Chế độ chính trị là chế định của Luật Hiến pháp, là tổng thể các quy định về những vấn đề có tính nguyên tắc chung làm nền tảng cho các chương sau của Hiến pháp như: bản chất nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với hoạt động của nhà nước và xã hội, nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.

Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

4.2.2.2 Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

❖ *Quyền con người*

Quyền con người trong Hiến pháp 2013 có nhiều đổi mới so với những hiến pháp trước đó. Hiến pháp 2013 khẳng định quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Việc thực hiện quyền con người không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 14, 15, 16 Hiến pháp 2013).

❖ *Quyền và nghĩa vụ công dân*

Mối quan hệ giữa nhà nước với công dân được thể hiện qua những quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp. Nguyên tắc cơ bản khi xác định quyền và nghĩa vụ của công dân là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước pháp luật, trước nhà nước và xã hội, quyền và nghĩa vụ không tách rời (Điều 15, 16 Hiến pháp 2013).

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp 2013 từ Điều 14 đến Điều 49. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở để xác định địa vị pháp lý của công dân, là cơ sở cho mọi quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân, thể hiện trình độ, mức sống và nền văn minh của một Nhà nước.

Các quyền cơ bản của công dân

- Quyền tự do thân thể: công dân được nhà nước bảo hộ về sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm; việc bắt, giam giữ người phải do pháp luật quy định; mọi người có quyền hiến tặng mô, bộ phận cơ thể, hiến xác theo quy định của luật...

- Quyền tự do cá nhân: quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do đi lại và cư trú...

- Quyền về dân chủ: công dân có quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật, quyền tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng; không lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để vi phạm pháp luật.

- Quyền chính trị: công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và từ đủ 21 tuổi được ứng cử vào các cơ quan quyền lực của Nhà nước.

- Quyền tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội: công dân được tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương, cả nước. Các cơ quan Nhà nước phải công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân. Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân.

- Quyền khiếu nại tố cáo Hiến pháp 2013 quy định công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào. Đây là một quyền dân chủ cơ bản đảm bảo cho công dân khả năng bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, đồng thời phát hiện ra những vi phạm trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, giúp cho việc chỉnh đốn, củng cố tổ chức và cải tiến hoạt động của các cơ quan này. Để ngăn chặn sự vi phạm quyền cơ bản này của công dân, Hiến pháp nêu rõ việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn luật định. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

- Quyền kinh tế: công dân có quyền tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm, quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, sở hữu tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

- Quyền về xã hội: công dân có quyền việc làm và lựa chọn nghề nghiệp, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền bình đẳng nam nữ; bảo vệ các quyền của trẻ em; bảo vệ và chăm sóc người già; được nhà nước bảo hộ về hôn nhân và gia đình...

- Quyền về văn hóa: công dân có quyền học tập, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, quyền sáng tạo văn học nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp.

Nghĩa vụ công dân

- Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc: Hiến pháp 2013 quy định "Công dân phải trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất" và khẳng định "Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân".

Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc không chỉ là tham gia quân đội và thực hiện nghĩa vụ quân sự mà bao gồm cả bảo vệ quốc phòng và bảo vệ an ninh.

Bảo vệ quốc phòng là bảo vệ, giữ gìn bờ cõi, chống xâm lược; bảo vệ an ninh là bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Đảng và Nhà nước, bảo vệ sự nghiệp xây dựng đất nước và cuộc sống an toàn của nhân dân. Hai mặt trận luôn gắn bó, quan hệ mật thiết với nhau nhằm mục tiêu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc được đặt ra là xuất phát từ đường lối, nguyên tắc cũng như truyền thống của dân tộc ta, đó là:

- Dựng nước phải đi đôi với giữ nước.

- Xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa phải đi đôi với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, các thế lực phản động và thù địch luôn tìm mọi cách chống phá nhằm xóa bỏ những thành quả cách mạng của nhân dân ta, lật đổ chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng ở nước ta. Nếu chúng ta lơ là cảnh giác, không sẵn sàng đối phó

thì sẽ lâm vào nguy cơ mới. Với nội dung, tinh thần như trên, Hiến pháp 2013 đã ghi nhận quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân.

- Nghĩa vụ tuân theo hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

- Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

- Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

- Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú.

4.2.2.3 Chế độ kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

❖ *Chế độ kinh tế*

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nhiệm vụ chi của quốc gia. Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định. Đơn vị tiền tệ quốc gia là Đồng Việt Nam. Nhà nước bảo đảm ổn định giá trị đồng tiền quốc gia. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước.

❖ *Về xã hội*

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở.

❖ *Về văn hóa*

Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

❖ Về *giáo dục*

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý.Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề.

❖ *Về khoa học và công nghệ*

Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

❖ *Về môi trường*

Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

4.2.2.4 Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;

- Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

- Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

- Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

- Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

- Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính

phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp;

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

- Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;

- Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Quyết định đại xá;

- Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

- Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

- Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, các điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Quyết định trưng cầu ý dân.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm. Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong. Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá mười hai tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên. Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ. Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khóa Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;

- Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

- Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;

- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;

- Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

- Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

- Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch Quốc hội.

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán

nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; trường hợp làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Luật, pháp lệnh phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại pháp lệnh.

4.2.2.5 Chủ tịch nước

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước.

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;

- Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

- Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh, quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn

cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

- Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế quy định tại khoản 14 Điều 70; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.

- Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ. Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước.

- Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4.2.2.6 Chính phủ

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định. Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Phó Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ.

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

- Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình

trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;

- Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

- Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

- Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

- Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật.

4.2.2.7 Tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân

❖ *Tòa án nhân dân*

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.

Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án khác do luật định.

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

❖ *Viện* kiểm *soát*

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác và của Kiểm sát viên do luật định. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác do luật định.

Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng các Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

4.2.2.8 Chính quyền địa phương

Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

- Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương;

- Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

- Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do luật định.

Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định.

Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân động viên Nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

4.2.2.9 Hội đồng bầu cử quốc gia, kiểm toán nhà nước

Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng bầu cử quốc gia và số lượng thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia do luật định.

Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công. Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định. Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời

gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm toán nhà nước do luật định.

4.2.2.10 Hiệu lực của hiến pháp và việc sửa đổi hiến pháp

Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định.

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp. Hiến pháp được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định. Thời hạn công bố, thời điểm có hiệu lực của Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày những nội dung cơ bản của Hiến pháp về chế độ chính trị?
2. Trình bày một số nội dung cơ bản của Hiến pháp về chế độ kinh tế?
3. Trình bày chức năng nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội theo quy định của Hiến pháp 2013?
4. Trình bày chức năng nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ theo quy định của Hiến pháp 2013?

Chương 5. **LUẬT HÀNH CHÍNH**

5.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH

5.1.1 Khái niệm Luật Hành chính

Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật được nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.

Quản lý nhà nước là tất cả các hoạt động mang tính chấp hành và điều hành, chủ yếu do cơ quan hành chính nhà nước thực hiện, nhằm tổ chức thi hành pháp luật và chỉ đạo, điều hành việc thực hiện các chức năng đối nội, đối ngoại của nhà nước.

5.1.2 Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính

❖ *Đối tượng điều chỉnh*

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính là các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Các quan hệ này thường được chia thành ba nhóm: i) các quan hệ quản lý phát sinh khi cơ quan hành chính nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; ii) các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động mang tính chất quản lý hành chính của các cơ quan nhà nước khác như Quốc hội, Tòa án nhân dân..; iii) các quan hệ quản lý phát sinh khi các tổ chức hoặc cá nhân được trao quyền hạn nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước. Các quan hệ xã hội phát sinh trong quản lý hành chính nhà nước, với sự tham gia của các bên nhằm thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình được gọi là quan hệ quản lý hành chính nhà nước do Luật Hành chính điều chỉnh.

❖ *Phương pháp điều chỉnh*

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính là những quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước, các quan hệ xã hội mà luật hành chính điều chỉnh có một đặc điểm quan trọng là trong đó bao giờ cũng có ít nhất một bên chủ thể mang quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước và bên kia phải chấp nhận quyền lực đó. Vì vậy, *phương pháp mệnh lệnh* là phương pháp điều chỉnh chủ yếu của Luật Hành chính.

5.1.3. Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính

Mọi cơ quan nhà nước, những người có chức vụ, công chức, tổ chức xã hội, công dân (kể cả người nước ngoài và người không quốc tịch) đều là chủ thể của Luật Hành chính. Lưu ý, chỉ có thể trở thành chủ thể của những quan hệ pháp luật hành chính cụ thể khi tồn tại quy phạm pháp luật hành chính tương ứng và xuất hiện sự kiện pháp lý phù hợp đã được dự kiến trước trong phần giả định của quy phạm đó.

Quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh giữa:

- Một bên là cơ quan nhà nước (chủ yếu là cơ quan hành chính nhà nước) với bên kia là cơ quan nhà nước khác, tổ chức xã hội, viên chức, công dân.

- Một bên là cơ quan tổ chức, xã hội khi được Nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành bên kia là mọi chủ thể còn lại.

- Một bên là cán bộ nhà nước có thẩm quyền với bên kia là mọi chủ thể còn lại.

Quan hệ pháp luật hành chính là quan hệ bất bình đẳng nhưng điều đó không có nghĩa là quan hệ này chỉ xuất hiện giữa các cơ quan cấp trên và cấp dưới, giữa các chủ thể trực thuộc nhau, mà xuất hiện ở khắp nơi, kể cả giữa các chủ thể hoàn toàn không

trực thuộc nhau hoặc thậm chí ngang cấp với nhau trong bộ máy nhà nước, điều quan trọng là ở chỗ giữa chúng có mối liên hệ trong việc thực hiện một chức năng hành chính nhà nước (quản lý nhà nước) nào đó. Mặt khác, cần lưu ý là quan hệ luật hành chính không thể xuất hiện giữa các công dân, bởi vì một bên tham gia quan hệ này bao giờ cũng với tư cách đại diện cho Nhà nước, bảo vệ quyền lợi của Nhà nước và do đó thực hiện quyền lực nhà nước, có quyền đơn phương ra lệnh.

5.2 MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÀNH CHÍNH

5.2.1 Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi. phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

Biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt vi phạm hành chính hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính, bao gồm biện pháp nhắc nhở và biện pháp quản lý tại gia đình.

5.2.1.1 Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

- Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

- Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng;

- Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

- Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

5.2.1.2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

- Cá nhân chỉ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu thuộc một trong các đối tượng quy định của pháp luật.

- Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải được tiến hành theo quy định .

- Việc quyết định thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, nhân thân người vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

- Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

5.2.1.3 Thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

Căn cứ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Chính phủ quy định hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước; Chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

Căn cứ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước và đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

5.2.1.4 Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính

Các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

- Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý.

- Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.

- Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp

luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài.

5.2.1.5 Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

Không xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp sau đây:

- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết.

- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng.

- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ.

- Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng.

- Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5[10] của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5.2.1.6 Những hành vi bị nghiêm cấm

- Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

- Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.

- Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

- Xác định hành vi vi phạm hành chính không đúng; áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.

- Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính.

- Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính. Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả.

- Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

---

[10] **Điều 5. Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính**

1. Các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

- Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

- Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị xử phạt vi phạm hành chính, người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

- Chống đối, trốn tránh, trì hoãn hoặc cản trở chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

5.2.2 Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

Hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp xử lý hành chính và các biện pháp ngăn chặn vvafbaor đảm xử lý vi phạm hành chính.

❖ *Xử* phạt *vi phạm hành chính.*

Xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

Thứ nhất, các hình thức xử phạt gồm:

+ *Cảnh* cáo được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy định thì bị áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

+ *Phạt* tiền được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính và không thuộc trường hợp bị xử phạt cảnh cáo. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức, trừ những trường hợp trong các lĩnh vực thuế; đo lường; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; cạnh tranh theo quy định tại các luật tương ứng.

+ *Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt* động *có thời hạn*, theo đó: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các trường hợp i) Đình chỉ một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép; ii) Đình chỉ một phần

hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép và hoạt động đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội.

+ *Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành* là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

+ *Trục xuất* là hình thức xử phạt buộc người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính tại Việt Nam phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thứ hai, Các biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

+ Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

+ Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

+ Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;

+ Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

+ Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;

+ Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;

+ Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

+ Các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.

❖ *Các biện* pháp *xử lý hành chính*

Biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

❖ *Biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính*

Biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt vi phạm hành chính hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính, bao gồm biện

pháp nhắc nhở, biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng và biện pháp quản lý tại gia đình.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày các nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính?

2. Trình bày các đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính?

3. Trình bày các hình thức xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính?

Chương 6. **LUẬT HÌNH SỰ VÀ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ**

6.1 LUẬT HÌNH SỰ

6.1.1 Khái niệm Luật Hình sự

Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy. Trong Luật Hình sự, có hai nội dung cơ bản quan trọng là tội phạm và hình phạt. Bên cạnh đó, luật còn đề cập đến những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi và các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự, hình phạt và xoá án tích.

Luật Hình sự có vai trò phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng nhằm bảo vệ các quan hệ xã hội được các pháp luật thiết lập và tương tự những hành vi xâm hại an ninh quốc gia, sức khỏe, quyền tự do của công dân hoặc xâm hại đến các hoạt động kinh tế, văn hóa.

6.1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự

Đối tượng điều chỉnh: Là các quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người phạm tội (người này thực hiện hành vi mà Nhà nước quy định là tội phạm).

Phương pháp điều chỉnh: Là phương pháp quyền uy (sử dụng quyền lực Nhà nước định đoạt số phận tội phạm buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội họ đã gây ra).

6.1.3 Một số nội dung cơ bản của Luật Hình sự

6.1.3.1 Khái niệm về tội phạm

Điều 8 Bộ Luật Hình sự (BLHS) quy định: Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Từ quy định về tội phạm tại Điều 8 BLHS, có thể rút ra một số đặc điểm của tội phạm như sau:

- *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội.* Hành vi nguy hiểm cho xã hội là hành vi gây thiệt hại hoặc đe doạ gây thiệt hại đáng kể cho xã hội. Căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhà làm luật căn nhắc và quyết định việc bổ sung hoặc xoá bỏ một tội phạm trong BLHS. Còn đối với những hành vi chưa nguy hiểm cho xã hội, nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác như: hành chính, dân sự, kỷ luật…Khoản 2, Điều 8 BLHS quy định: những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

- *Tội phạm phải được quy định trong BLHS.* BLHS là văn bản pháp lý duy nhất quy định về tội phạm và hình phạt và là căn cứ pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Các văn bản khác có thể giải thích, hướng dẫn áp dụng các quy định về tội phạm và hình phạt trong BLHS nhưng không thể sửa đổi, bổ sung hoặc xoá bỏ các quy định về tội phạm và hình phạt trong BLHS. Chỉ có người nào phạm

một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự, tội càng nghiêm trọng hình phạt càng nghiêm khắc.

- *Người thực hiện hành vi phạm tội phải có năng lực trách nhiệm hình sự và có lỗi cố ý hoặc vô ý.* Một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác không có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì không có năng lực trách nhiệm hình sự, không có lỗi và không phạm tội. Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội phải có lỗi cố ý hoặc vô ý. Nếu không có lỗi, dù gây thiệt hại lớn cho xã hội cũng không bị coi là phạm tội.

Lỗi là thái độ chủ quan của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do hành vi đó gây ra. Lỗi trong luật hình sự được chia thành lỗi cố ý phạm tội và lỗi cố ý phạm tội.

+ Lỗi cố ý phạm tội: Gồm lỗi có ý trực tiếp (Người phạm tội thấy rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả hành vi đó và mong muốn hậu quả đó xảy ra) và lỗi cố ý gián tiếp (thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra).

+ Lỗi vô ý phạm tội: Gồm vô ý quá tự tin (thấy trước hành vi của mình có thể gây nguy hiểm nhưng cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được) và vô ý do cẩu thả (Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước, có thể thấy trước hậu quả).

Ví dụ: Nguyễn Văn A, 30 tuổi do ghen tuông, nghi ngờ vợ ngoại tình nên đã bỏ thuốc độc vào ly trà sữa của chị B (vợ A) và gây ra cái chết cho chị B. Hành vi giết người của A là nguy hiểm cho xã hội và xâm phạm đến quyền sống của chị B. Nam đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, thực hiện hành vi này với lỗi cố ý. Hành vi của A đã phạm tội giết người quy định tại Điều 123 BLHS.

6.1.3.2 Cấu thành tội phạm

Cấu thành tội phạm là tổng hợp các dấu hiệu chung có tính chất đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS. Bất kỳ một tội phạm nào cũng được tạo bởi bốn yếu tố cấu thành tội phạm sau:

- *Mặt khách quan của tội phạm*: là những biểu hiện của tội phạm diễn ra và tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Các dấu hiệu mặt khách quan của tội phạm gồm: Là biểu hiện bên ngoài của pháp luật gồm: hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ, phương tiện phạm tội…

- *Mặt chủ quan của tội phạm*: là trạng thái tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do họ thực hiện và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan bao gồm: lỗi, động cơ, mục đích phạm tội.

- *Chủ thể của tội phạm:* là cá nhân hoặc pháp nhân thương mại có năng lực trách nhiệm hình sự đã thực hiện hành vi phạm tội. Điều 12 BLHS quy định người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Tại Điều 75 BLHS quy định Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện: i) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; ii) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; iii) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại; iv) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

- *Khách thể của tội phạm*: là các quan hệ được BLHS bảo vệ và bị tội phạm xâm hại.

6.1.3.3 Các loại tội phạm

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự, tội phạm được phân thành 04 loại sau đây:

- Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

- Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù.

- Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù.

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện cũng được phân thành 04 loại trên, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo quy định và quy định tương ứng đối với các tội phạm được quy định trong BLHS.

6.1.3.4 Trách nhiệm hình sự và hình phạt

Trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý, thể hiện việc nhà nước buộc người phạm tội phải chịu những tác động pháp lý bất lợi trước nhà nước về việc thực hiện hành vi phạm tội của mình. Trách nhiệm hình sự được quy định trong BLHS, do toà án áp dụng theo trình tự và thủ tục luật định. Các hình thức của trách nhiệm hình sự gồm hình phạt, biện pháp tư pháp và án tích.

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong BLHS, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó[11]. Mục đích của hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Trong BLHS Việt Nam hiện nay, hệ thống hình phạt được chia thành hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

- *Hình phạt chính* là hình phạt được Toà án áp dụng một cách độc lập với một tội phạm. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính. Hiện nay BLHS quy định 07 loại hình phạt chính sau: Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất, tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội thì hình phạt chính bao gồm 03 loại hình phạt sau: Phạt tiền; Đình chỉ hoạt động có thời hạn; Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

- *Hình phạt bổ sung* là hình phạt không được áp dụng một cách độc lập đối với mọt tội phạm mà phải tuyên kèm theo hình phạt chính. Mỗi tội phạm có thể không áp dụng hình phạt bổ sung, có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung kèm hình phạt chính. Hiện nay, BLHS quy định 07 loại hình phạt bổ sung sau: Cấm đảm nhiệm

[11] Điều 30 Bộ Luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017.

chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi khơng áp dụng là hình phạt chính;trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính. Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm: Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; Cấm huy động vốn; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

6.1.3.5 Các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt; xoá án tích

Miễn trách nhiệm hình sự[12]: là việc cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền không buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà họ đã phạm. Người được miễn trách nhiệm hình sự sẽ không phải chịu hình phạt, biện pháp tư pháp và án tích về tội mà họ đã phạm.

Miễn hình phạt: là việc Toà án không buộc người phạm tội phải chịu hình phạt về tội mà họ đã phạm. Người được miễn hình phạt sẽ không phải chịu hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc trường hợp quy định tại BLHS mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

Án treo: là biện pháp chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị xử phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã

---

[12] **Điều 29. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự**

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

b) Khi có quyết định đại xá.

2. Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

b) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;

c) Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác,9 người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

3. Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng10 gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả11 và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp12 của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định.

Xoá án tích: là việc công nhận một người sau khi đã chấp hành xong bản án một khoảng thời gian nhất định và không phạm tội mới thì được coi như người chưa từng bị kết án. Tuỳ thuộc vào mức hình phạt chính đã tuyên trong bản ánkhacs nhau, thời gian để dược xoá án tích khác nhau. Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích. Việc xoá ánh tích nhằm tạo điều kiện để giúp người phạm tội tái hoà nhập với xã hội.

6.1.3.6 Một số tội phạm trong Bộ Luật Hình sự

- *Tội giết người* (Điều 123 BLHS[13]). Theo đó, Giết người là hành vi cố ý tước bỏ tính mạng của người khác trái pháp luật. Hành vi phạm tội giết người thường được thực hiên bằng cách tác động trái phép lên cơ thể người khác gây ra cái chết cho họ như: chém, đâm, bắn, cho nạn nhân uống thuốc độc…. Bản thân hành vi giết người này phải chứa đựng khả năng gây ra cái chết cho nạn nhân.

Hành vi giết người được thực hiện một cách trái pháp luật. Những trường hợp tước bỏ tính mạng người khác một cách hợp pháp thì không phạm tội (như thi hành án tử, phòng vệ chính đáng…).

---

[13] 1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Giết 02 người trở lên;

b) Giết người dưới 16 tuổi;

c) Giết phụ nữ mà biết là có thai;

d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;

đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;

e) Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại thực hiện một tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

g) Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;

h) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ;

k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;

l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;

m) Thuê giết người hoặc giết người thuê;

n) Có tính chất côn đồ;

o) Có tổ chức;

p) Tái phạm nguy hiểm;

q) Vì động cơ đê hèn.

2. Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.

Tội giết người được thực hiện với lỗi cố ý và chủ thể của tội giết người là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

Người phạm tội giết người có thể bị xử phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

- *Tội trộm cắp tài sản* (Điều 173 BLHS[14]). Trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Tội trộm cắp tài sản xâm phạm quyền sở hữa, cụ thể là quyền chiếm hữa, sử dụng, định đoạt tài sản của chủ sở hữu đối với tài sản. Tài sản bị trộm cắp phải có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hành vi trộm cắp tài sản được thực hiện lén lút, bí mật đối với người quản lý tài sản.

Người phạm tội thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, mong muốn chiếm đoạt được tài sản. chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm theo quy định.

---

[14] **Điều 173. Tội trộm cắp tài sản**

1.92 Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.

2.93 Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

đ) Hành hung để tẩu thoát;

e) Tài sản là bảo vật quốc gia;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3.94 Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4.95 Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 20 năm.

- *Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác* (Điều 134 BLHS). Theo đó, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của người khác là hành vi cố ý tác động trái phép đến thân thể của người khác gây thiệt hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 11% đến trở lên hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trương hợp pháp luật quy định.

Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người xâm phạm sức khỏe của người khác. Đối tượng tác động đến là cơ thể của người khác.

Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi tác động trái phép lên cơ thể người khác gây ra thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của họ với tỷ lệ từ 11% đến trở lên hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp như: Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người; Dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm; Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ; Đối với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo của mình, người nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình; Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Trong thời gian đang bị giữ, tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù, đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc đang chấp hành biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do được thuê; Có tính chất côn đồ; Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

Người phạm tội thực hiện với lỗi cố ý, khi thực hiện hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, họ mong muốn nạn nhân bị thương hoặc có ý thức để mặc cho nạn nhân bị thương.

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

Người phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khácco thể bị phạt cải tạo đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Ví dụ: A và B đang chạy xe tren đường. A thắng gấp để dừng xe nên bị xe của B va vào đuôi xe của A. A quay sang chửi B. B nghĩ mình không có lỗi nên chửi lại A. Hai bên dẫn đến xô xát, A tháo mũ bảo hiểm đập vào mặt B làm B gãy sông mũi, chấn thương ở mặt tỷ lệ thương tật 30%. Hành vi của A đã phạm tội cố ý gây thương tích cho người khác theo quy định tại Điều 134 BLHS.

6.2 LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

6.2.1 Khái niệm Luật Tố tụng hình sự

Luật Tố tụng hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành quy định trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự gồm các giai đoạn: khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Luật Tố tụng hình sự có mối liên hệ mật thiết với Bộ Luật Hình sự. Đây là mối liên hệ giữa pháp luật nội dung và pháp luật hình thức. Luật Hình sự quy định thế nào là tội phạm, đặc điểm cấu thành của một tội phạm cụ thể, quy định mức hình phạt. trong khi đó, Luật TTHS quy định cách thức, trình tự giải quyết một vụ án nhằm xử lý

nghiêm minh người phạm tội. Chính vì vậy, khi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, việc chứng minh tội phạm không thể tách rời các quy định của BLHS về các tội phạm cũng như chế tài hình sự. Đây là cơ sở để cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng ra các quyết định tố tụng về số phận pháp lý của người phạm tội.

Quá trình giải quyết vụ án hình sự bao gồm một bên là cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng với một bên là người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác.

Cơ quan tiến hành tố tụng gồm: Cơ quan điều tra; Viện Kiểm Sát; Tòa Án[15]. Ngoài ra, còn có một số cơ quan khác không phải là cơ quan tiến hành tố tụng nhưng có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự trong một phạm vi thẩm quyền nhất định bao gồm: Hải quan, Bộ đội biên phòng, kiểm lâm, Cảnh sát biển.

Người tiến hành tố tụng: là những người đại diện cho các cơ quan tiến hành tố tụng được phân công giải quyết vụ án hình sự, bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên[16].

Người tham gia tố tụng: Theo quy định tại Điều 55 BLTTHS quy định người tham gia tố tụng gồm: người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, người chứng kiến, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội, người đại diện khác theo quy định của Bộ Luật TTHS.

6.2.2 Nhiệm vụ của Luật tố tụng hình sự

Bộ Luật Tố tụng hình sự có những nhiệm vụ chính sau đây:

- Bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội;

- Góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

- Bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

6.2.3 Thủ tục giải quyết vụ án hình sự

Khởi tố vụ án hình sự: là một giai đoạn độc lập của quá trình chứng minh vụ án hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền xác định có hay không có dấu hiệu tội phạm để quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án. Vì là giai đoạn đầu tiên trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời tội phạm nên việc khởi tố được giao cho nhiều chủ thể có thẩm quyền thực hiện như cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Hải quan, Kiểm lâm…

[15] Khoản 1, Điều 34 Bộ Luật tố tụng hình sự 2015.
[16] Khoản 2, Điều 34 Bộ Luật tố tụng hình sự 2015.

***Điều tra vụ án hình sự*:** là giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền tiến hành các hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật để xác định tội phạm làm cơ sở cho việc truy tố của Viện kiểm sát và xét sử của Tòa án. Chủ thể thực hiện trong quá trình điều tra là cơ quan điều tra.

***Truy tố vụ án hình sự*:** là giai đoạn Viện kiểm sát có thẩm quyền tiến hành các hoạt động tố tụng cần thiết nhằm buộc tội bị can trước Tòa án bằng bảng cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

***Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*:** là xét xử cấp thứ nhất do Tòa án có thẩm quyền thực hiện trên cơ sở truy tố của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Bản án sơ thẩm của Tòa án không có hiệu lực thi hành ngay và có thể bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

***Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự*:** Tòa Án cấp trên trực tiếp xét lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Thủ tục phúc thẩm không phải là thủ tục đương nhiên, bắt buộc trong quá trình giải quyết vụ án hình sự mà chỉ phát sinh khi bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

***Giám đốc thẩm*:** là thủ tục xem xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có sự vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quá trình xử lý vụ án.

***Tái thẩm*:** là việc Tòa án có thẩm quyền xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì phát hiện có tình tiết mới làm thay đổi nội dung của bản án hoặc quyết định mà khi ra bản án hoặc quyết định, thẩm phán không thể biết được.

Câu hỏi ôn tập:

1. Nêu định nghĩa và phân tích các đặc điểm của tội phạm?
2. Nêu và phân tích các yếu tố cấu thành tội phạm. Cho ví dụ về cấu thành tội phạm của một tội danh cụ thể trong BLHS?
3. Trình bày các giai đoạn trong quá trình giải quyết vụ án hình sự?

Chương 7. **LUẬT DÂN SỰ VÀ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**

7.1 LUẬT DÂN SỰ

7.1.1 Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự

Khái niệm

Luật Dân sự là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm.

Đối tượng điều chỉnh

- *Quan hệ tài sản:* Là quan hệ người với người thông qua một tài sản gồm vật có thực như: Nhà, xe, tàu, thuyền, tiền, ngân phiếu, cổ phiếu, … và các quyền tài sản như: Quyền đòi nợ, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ.

- *Quan hệ nhân thân:* Là quan hệ người với người không mang tính kinh tế, không tính được thành tiền. Nó phát sinh do một giá trị tinh thần gắn liền với người hoặc một tổ chức không chuyển dịch được. Ví dụ: Quyền đứng tên tác phẩm, quyền bất khả xâm phạm về nhãn hiệu hàng hóa. Quan hệ nhân thân do Bộ Luật Dân sự điều chỉnh gồm: Quan hệ thân nhân không liên quan đến tài sản và quân nhân thân có liên quan đến tài sản.

Các nguyên tắc cơ bản của Bộ Luật Dân sự

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

- Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

- Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

- Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

7.1.2 Chủ thể của Luật Dân sự

Cá nhân: là chủ thể truyền thống, đương nhiên của pháp luật dân sự và Việt Nam có một hệ thống các quy định tương đối hoàn chỉnh về cá nhân trong BLDS. Việc xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân lệ thuộc vào kết quả đánh giá năng lực pháp luật và năng lực hành vi[17].

---

[17] **Điều 16. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân**

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.

3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Điều 19. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Bên cạnh cá nhân, pháp nhân cũng là chủ thể của pháp luật dân sự ví dụ như: Trường ĐHXD Miền Tây, công ty TNHH, công ty CP…Pháp luật quy định một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Được thành lập hợp pháp;

2. Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;

3. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

4. Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Ở Việt Nam, bên cạnh hai chủ thể trên, pháp luật dân sự còn ghi nhận sự tồn tại của hai chủ thể khác là hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.

7.1.3 Giao dịch dân sự

Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Giao dịch dân sự là hành vi xuất phát từ ý chí của chủ thể nên pháp luật dân sự đặt ra các điều kiện liên quan đến ý chí của họ để giao dịch có hiệu lực pháp luật, cụ thể giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện: i) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; ii) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; iii) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Khi giao dịch dân sự không thỏa mãn các điều kiện nêu trên như có nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa…thì giao dịch sẽ vô hiệu và trong trường hợp này giao dịch dân sự không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

7.1.4 Hợp đồng và trách nhiệm dân sự

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc: tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng. Chủ thể của quan hệ pháp Luật Dân sự bao gồm cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác và nhà nước với tư cách là chủ thể đặc biệt.

- Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (sau đây gọi chung là bên được đề nghị). Trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy bỏ đề nghị trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

- Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực được xác định như sau:

+ Do bên đề nghị ấn định;

+ Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

- Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng Trong hợp đồng có thể có các nội dung sau đây:

+ Đối tượng của hợp đồng;

+ Số lượng, chất lượng;

+ Giá, phương thức thanh toán;

+ Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;

+ Quyền, nghĩa vụ của các bên;

+ Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

+ Phương thức giải quyết tranh chấp.

- Hợp đồng gồm các loại chủ yếu sau đây:

+ Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau.

+ Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ.

+ Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ.

+ Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính.

+ Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó.

+ Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

Đối với hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thỏa thuận, chỉ được thực hiện trước hoặc sau thời hạn nếu được bên có quyền đồng ý.

Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp pháp luật quy định.

Trường hợp các bên không thỏa thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước.

Trong quá trình thực hiện các bên có thể thỏa thuận sửa đổi hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc sửa đổi. thực tế cho thấy không hiếm trường hợp hợp đồng không được thực hiện đúng vì vậy, pháp luật đưa ra các biện pháp xử lý. Ngoài việc bên vi phạm hợp đồng phải chịu trách nhiệm dân sự, bên vi phạm còn có thể gánh chịu những hậu quả pháp lý khác theo quy thỏa thuận hoặc theo luật định.Chẳng hạn bên vi phạm có thể bị phạt vi phạm hợp đồng nếu các bên thỏa thuận. trong trường hợp nghiêm trọng hơn, bên có quyền có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng hay hủy bỏ hợp đồng để nhận lại những gì đã giao cho bên kia[18].

---

[18] **Điều 423. Hủy bỏ hợp đồng**

1. Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây:

a) Bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận;

b) Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng;

c) Trường hợp khác do luật quy định.

2. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

3. Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Trách nhiệm dân sự là hậu quả pháp lý phát sinh đối với người có nghĩa vụ dân sự mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Có 2 loại trách nhiệm dân sự:

- Trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng
- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

7.1.5 Một số nội dung cơ bản của Bộ Luật Dân sự

7.1.5.1 Quyền sở hữu

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản. Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu. Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản. Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện không trái quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó. Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.

Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.

Trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, các hình thức sở hữu bao gồm sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu chung, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu với tài sản.

Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng

1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện.

4. Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường.

5. Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.

Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

Chủ sở hữu đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật.

Chủ sở hữu đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Khi thực hiện quyền sở hữu thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

Khi thực hiện quyền sở hữu thì chủ thể phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

7.1.5.2 Quyền thừa kế

❖ *Một số quy định chung*

Thừa kế: Là sự chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của người chết cho người thừa kế thông qua ý nguyện cá nhân được thể hiện bằng di chúc hoặc căn cứ vào quy định của pháp luật.

Quyền thừa kế: Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc. Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Di sản thừa kế: Là tài sản thuộc quền sở hữu của người để lại di sản thừa kế.

Người để lại di sản thừa kế là người đã chết nhưng có tài sản để lại. Người để lại di sản thừa kế chỉ có thể là cá nhân.

Người thừa kế: Là người được hưởng di sản của người chết để lại theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Người thừa kế có thể là cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước.

Di chúc: Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình sau khi chết.

❖ *Thừa kế theo di chúc*

Người lập di chúc là người thành niên có đủ điều kiện theo quy định có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

Người lập di chúc có quyền sau đây:

- Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.
- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.
- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng.
- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế.
- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. Sau 03 tháng, kể từ

thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

Nhìn chung, việc định đoạt di sản thông qua di chúc được quy định rất chặt chẽ để bảo vệ người có tài sản, người thân và những người có liên quan. Cụ thể di chúc phải do chính người có tài sản lập trong tình trạng minh mẫn, sáng suốt[19] và phải tuân thủ những quy định pháp luật về hình thức rất nghiêm ngặt. Bên cạnh đó, khi định đoạt tài sản thông qua di chúc, người có tài sản còn phải để lại tài sản cho người thân của mình là vợ chồng, cha mẹ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động[20].

❖ *Thừa kế theo pháp luật:*

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

- Không có di chúc;
- Di chúc không hợp pháp;
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

---

[19] **Điều 630. Di chúc hợp pháp**

1. Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép;

b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

[20] **Điều 644. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc**

1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này.

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau.

Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản. Trong trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản. Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

7.2 LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

7.2.1 Phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Bộ Luật Tố tụng dân sự

Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án nhân dân giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và trình tự, thủ tục yêu cầu để Tòa án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, việc dân sự tại Tòa án; thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài; thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, của cá nhân, của cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật.

Bộ Luật Tố tụng dân sự góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

7.2.2 Các nguyên tắc cơ bản

Mọi hoạt động tố tụng dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Luật tố tụng dân sự có những nguyên tắc đặc trưng sau:

- Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.
- Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.
- Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự.
- Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự.
- Bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.
- Hòa giải trong tố tụng dân sự.

7.2.3 Chủ thể tham gia tố tụng

- *Cơ quan tiến hành tố tụng*: Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân.
- *Những người tiến hành tố tụng dân sự*: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án; Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.
- *Đương sự* trong tố tụng dân sự gồn đương sự trong vụ án dân sự và đương sự trong việc dân sự. Theo đó, đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
- *Những người tham gia tố tụng khác*: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Người làm chứng, Người giám định, Người phiên dịch, Người đại diện

7.2.4 Các thủ tục tố tụng

7.2.4.1 Thủ tục tố tụng việc dân sự

Việc dân sự là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Thủ tục sơ thẩm việc dân sự bắt đầu khi tòa án thụ lý đơn yêu cầu của cá nhân, tổ chức. sau khi thụ lý Tòa án tiến hành thủ tục chuẩn bị xét đơn yêu cầu theo quy định đối với từng việc dân sự cụ thể. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu Tòa án không áp dụng thủ tục hòa giải. Tòa án tiến hành mở phiên sơ thẩm nhằm giải quyết yêu cầu của đương sự. kết quả phiên họp sơ thẩm được tuyên bằng quyết định. Các đương sự có quyền kháng cáo và viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định sơ thẩm việc dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp xem xét lại.

Thủ tục phúc thẩm việc dân sự, được thực hiện do có kháng cáo, kháng nghị theo quy định. Tòa án cấp trên trực tiếp mở phiên họp phúc thẩm để xem xét yêu cầu của ngừi kháng cáo kháng nghị. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm.

Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm có quyền Giữ nguyên quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm; Sửa quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm; Hủy quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ việc dân sự cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm; Hủy quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm và đình chỉ giải quyết việc dân sự; Đình chỉ giải quyết việc xét đơn yêu cầu theo thủ tục phúc thẩm nếu tại phiên họp tất cả người kháng cáo rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát rút kháng nghị. Quyết định phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

7.2.4.2 Thủ tục tố tụng vụ án dân sự

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thủ tục sơ thẩm vụ án dân sự bắt đầu khi tòa án thụ lý đơn khởi kiện của cá nhân, tổ chức. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định của Bộ luật hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn. Nếu hòa giải thành thì không đưa vụ án ra xét xử, trường hợp nếu hòa giải không thành sẽ mở phiên tòa sơ thẩm để xét xử.

Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa. Phiên tòa sơ thẩm sẽ được mở công khai (trừ trường hợp được xét xử kín theo quy định). Phiên tòa sẽ được tiến hành theo các thủ tục: Bắt đầu phiên tòa, Hỏi tại phiên tòa, Tranh luận tại phiên tòa, Nghị án, Tuyên án. Kết quả của phiên tòa sơ thẩm được tuyên bằng một bản án và đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Thủ tục phúc thẩm vụ án dân sự được thực hiện do có kháng cáo hoặc kháng nghị theo quy định. Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền: Giữ nguyên bản án sơ thẩm; Sửa bản án sơ thẩm; Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm; Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; Đình chỉ xét xử phúc thẩm; Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản trả lời Tòa án kết quả xử lý. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày các nội dung liên quan đến chế định thừa kế trong Bộ Luật Dân sự 2015?

2. Trình bày những quy định liên quan đến quyền sở hữu trong Bộ Luật Dân sự 2015?

3. Phân biệt thủ tục sơ thẩm và phúc thẩm vụ án với thủ tục sơ thẩm và phúc thẩm việc dân sự trong tố tụng dân sự?

Chương 8. **LUẬT LAO ĐỘNG**

8.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT LAO ĐỘNG

8.1.1 Khái niệm Luật Lao động

Luật Lao động là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động.

8.1.2 Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh

Bộ Luật Lao động quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động. Như vậy đối tượng điều chỉnh của Luật Lao động bao gồm hai nhóm quan hệ:

- Quan hệ lao động là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động, người sử dụng lao động, các tổ chức đại diện của các bên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quan hệ lao động bao gồm quan hệ lao động cá nhân và quan hệ lao động tập thể[21].

- Các quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động được pháp luật lao động điều chỉnh bao gồm: việc làm, học nghề, bồi thường thiệt hại, bảo hiểm xã hội, quan hệ giữa tổ chức đại diện tập thể người lao động với người sử dụng lao động, quan hệ xã hội trong việc giải quyết các tranh chấp lao động và đình công, quản lý nhà nước về lao động.

Đối tượng áp dụng

- Người lao động, người học nghề, người tập nghề và người làm việc không có quan hệ lao động.

- Người sử dụng lao động.

- Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

8.1.3 Chính sách của Nhà nước về lao động

- Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, người làm việc không có quan hệ lao động; khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động.

- Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, quản lý lao động đúng pháp luật, dân chủ, công bằng, văn minh và nâng cao trách nhiệm xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động tạo việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm; hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động; áp dụng một số quy định của Bộ luật này đối với người làm việc không có quan hệ lao động.

[21] Khoản 5, Điều 3 Luật Lao động 2019.

- Có chính sách phát triển, phân bố nguồn nhân lực; nâng cao năng suất lao động; đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động; hỗ trợ duy trì, chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động; ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Có chính sách phát triển thị trường lao động, đa dạng các hình thức kết nối cung, cầu lao động.

- Thúc đẩy người lao động và người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định

- Bảo đảm bình đẳng giới; quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ, lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi, lao động chưa thành niên.

8.1.4 Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lao động

- Phân biệt đối xử trong lao động.

- Ngược đãi người lao động, cưỡng bức lao động.

- Quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

- Lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc người học nghề, người tập nghề vào hoạt động trái pháp luật.

- Sử dụng lao động chưa qua đào tạo hoặc chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với nghề, công việc phải sử dụng lao động đã được đào tạo hoặc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

- Lôi kéo, dụ dỗ, hứa hẹn, quảng cáo gian dối hoặc thủ đoạn khác để lừa gạt người lao động hoặc để tuyển dụng người lao động với mục đích mua bán người, bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm, hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để thực hiện hành vi trái pháp luật.

- Sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật.

8.2 MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT LAO ĐỘNG

8.2.1 Việc làm

- Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

- Nhà nước, người sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm.

- Người lao động được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm. Trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm kiếm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.

- Người sử dụng lao động có quyền trực tiếp hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động để tuyển dụng lao động theo nhu cầu của người sử dụng lao động. Người lao động không phải trả chi phí cho việc tuyển dụng lao động.

8.2.2 Hợp đồng lao động

Khái niệm: Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng lao động. Trước khi nhận người lao động vào làm việc thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động.

Hình thức giao kết hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp giao kết bằng lời nói.

Hợp đồng lao động được giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản.

Hai bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng, trừ trường hợp đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12; giao kết hợp đồng lao động với người chưa đủ 15 tuổi, giao kết hợp đồng với lao động là người giúp việc gia đình).

Hợp đồng lao động phải được giao kết trên nguyên tắc

- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.

- Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

Các loại hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

- *Hợp đồng lao động không xác định thời hạn* là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng;

- *Hợp đồng lao động xác định thời hạn* là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

Nội dung hợp đồng lao động: hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau: Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện hợp pháp; Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động; Công việc và địa điểm làm việc; Thời hạn của hợp đồng lao động; Mức lương, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; Chế độ nâng bậc, nâng lương; Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế; Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

Thử việc: Người sử dụng lao động có quyền yêu cầu người lao động thử việc trước khi giao kết hợp đồng lao động. Thời gian thử việc do hai bên thỏa thuận căn cứ vào tính chất và mức độ phức tạp của công việc nhưng chỉ được thử việc một lần đối với một công việc và bảo đảm điều kiện: Không quá 180 ngày đối với công việc của người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên; Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật trung cấp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ;

- Không quá 06 ngày làm việc đối với công việc khác.

Theo quy định tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thoả thuận nhưng ít nhất phải bằng 85% mức lương của công việc đó. Khi kết thúc thời gian thử việc, người sử dụng lao động phải thông báo kết quả thử việc cho người lao động. Trường hợp thử việc đạt yêu cầu thì người sử dụng lao động tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết đối với trường hợp thỏa thuận thử việc trong hợp đồng lao động hoặc phải giao kết hợp đồng lao động đối với trường hợp giao kết hợp đồng thử việc. Trường hợp thử việc không đạt yêu cầu thì chấm dứt hợp đồng lao động đã giao kết hoặc hợp đồng thử việc. Trong thời gian thử việc, mỗi bên có quyền hủy bỏ hợp đồng thử việc hoặc hợp đồng lao động đã giao kết mà không cần báo trước và không phải bồi thường.

8.2.3 Đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể và thoả ước lao động tập thể

❖ *Đối thoại tại nơi làm việc*

Đối thoại tại nơi làm việc là việc chia sẻ thông tin, tham khảo, thảo luận, trao đổi ý kiến giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc tổ chức đại diện người lao động về những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích và mối quan tâm của các bên tại nơi làm việc nhằm tăng cường sự hiểu biết, hợp tác, cùng nỗ lực hướng tới giải pháp các bên cùng có lợi[22].

Nội dung đối thoại bao gồm: tình hình sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động, việc thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và cam kết, thỏa thuận khác tại nơi làm việc, điều kiện làm việc, yêu cầu của người lao động, tổ chức đại diện người lao động đối với người sử dụng lao động, yêu cầu của người sử dụng lao động đối với người lao động, tổ chức đại diện người lao động, nội dung khác mà một hoặc các bên quan tâm.

❖ *Thương lượng tập thể*

Thương lượng tập thể là việc đàm phán, thỏa thuận giữa một bên là một hoặc nhiều tổ chức đại diện người lao động với một bên là một hoặc nhiều người sử dụng lao động hoặc tổ chức đại diện người sử dụng lao động nhằm xác lập điều kiện lao động, quy định về mối quan hệ giữa các bên và xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định[23]. Thương lượng tập thể được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, hợp tác, thiện chí, bình đẳng, công khai và minh bạch.

Nội dung thương lượng tập thể bao gồm: tiền lương, trợ cấp, nâng lương, thưởng, bữa ăn và các chế độ khác, mức lao động và thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, nghỉ giữa ca, bảo đảm việc làm đối với người lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện nội quy lao động, điều kiện, phương tiện hoạt động của tổ chức đại diện người lao động; mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động, cơ chế, phương thức phòng ngừa, giải quyết tranh chấp lao động, bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ thai sản, nghỉ hằng năm; phòng, chống bạo lực và quấy rối tình dục tại nơi làm việc, nội dung khác mà một hoặc các bên quan tâm.

❖ *Thỏa ước lao động tập thể*

Thỏa ước lao động tập thể là thỏa thuận đạt được thông qua thương lượng tập thể và được các bên ký kết bằng văn bản. Thỏa ước lao động tập thể bao gồm thỏa ước lao

[22] Điều 63 Bộ Luật Lao động 2019
[23] Điều 65 Bộ Luật Lao động 2019

động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành, thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp và các thỏa ước lao động tập thể khác.

Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với quy định của pháp luật; khuyến khích có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật.

Đối với thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, trước khi ký kết, dự thảo thỏa ước lao động tập thể đã được các bên đàm phán phải được lấy ý kiến của toàn bộ người lao động trong doanh nghiệp. Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp chỉ được ký kết khi có trên 50% người lao động của doanh nghiệp biểu quyết tán thành.

Đối với thỏa ước lao động tập thể, ngành, đối tượng lấy ý kiến bao gồm toàn bộ thành viên ban lãnh đạo của các tổ chức đại diện người lao động tại các doanh nghiệp tham gia thương lượng. Thỏa ước lao động tập thể ngành chỉ được ký kết khi có trên 50% tổng số người được lấy ý kiến biểu quyết tán thành.

Đối với thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp, đối tượng lấy ý kiến bao gồm toàn bộ người lao động tại các doanh nghiệp tham gia thương lượng hoặc toàn bộ thành viên ban lãnh đạo của các tổ chức đại diện người lao động tại các doanh nghiệp tham gia thương lượng. Chỉ những doanh nghiệp có trên 50% số người được lấy ý kiến biểu quyết tán thành mới tham gia ký kết thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp.

Sau khi thỏa ước lao động tập thể được ký kết, người sử dụng lao động phải công bố cho người lao động của mình biết.

8.2.4 Tiền lương

Tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo thỏa thuận để thực hiện công việc, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.

Mức lương theo công việc hoặc chức danh không được thấp hơn mức lương tối thiểu. Người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau.

Mức lương tối thiểu là mức lương thấp nhất được trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Mức lương tối thiểu được xác lập theo vùng, ấn định theo tháng, giờ. Mức lương tối thiểu được điều chỉnh dựa trên mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ; tương quan giữa mức lương tối thiểu và mức lương trên thị trường; chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế; quan hệ cung, cầu lao động; việc làm và thất nghiệp; năng suất lao động; khả năng chi trả của doanh nghiệp. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quyết định và công bố mức lương tối thiểu trên cơ sở khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia.

Tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm

Người lao động làm thêm giờ được trả lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương thực trả theo công việc đang làm như sau: vào ngày thường, ít nhất bằng 150%; vào ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%; vào ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng 300% chưa kể tiền lương ngày lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương đối với người lao động hưởng lương ngày.

Người lao động làm việc vào ban đêm thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương thực trả theo công việc của ngày làm việc bình thường.

Người lao động làm thêm giờ vào ban đêm thì ngoài việc trả lương theo quy định, người lao động còn được trả thêm 20% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc làm vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hằng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết.

Chế độ nâng lương, nâng bậc, phụ cấp, trợ cấp

Chế độ nâng lương, nâng bậc, phụ cấp, trợ cấp và các chế độ khuyến khích đối với người lao động được thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy định của người sử dụng lao động.

Tiền thưởng

Theo quy đinh, quy chế thưởng do người sử dụng lao động quyết định và công bố công khai tại nơi làm việc sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở. Mức thưởng căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động.

8.2.5 Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi

8.2.5.1 Thời giờ làm việc

Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định thời giờ làm việc theo ngày hoặc tuần nhưng phải thông báo cho người lao động biết; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần.

Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện tuần làm việc 40 giờ đối với người lao động. Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm giới hạn thời gian làm việc tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đúng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và pháp luật có liên quan.

Giờ làm việc ban đêm: được tính từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.

Làm thêm giờ: Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm giờ khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây: Phải được sự đồng ý của người lao động; Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; trường hợp áp dụng quy định thời giờ làm việc bình thường theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 40 giờ trong 01 tháng; Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 107 Bộ Luật lao động 2019[24].

[24] Khoản 3 điều 107 Bộ Luật Lao động 2019 quy định:
Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 01 năm trong một số ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp sau đây:
a) Sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm hàng dệt, may, da, giày, điện, điện tử, chế biến nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản;
b) Sản xuất, cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước;
c) Trường hợp giải quyết công việc đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao mà thị trường lao động không cung ứng đầy đủ, kịp thời;

8.2.5.2 Thời giờ nghỉ ngơi

Nghỉ trong giờ làm việc:

Theo quy định người lao động làm việc theo thời giờ làm việc từ 06 giờ trở lên trong một ngày thì được nghỉ giữa giờ ít nhất 30 phút liên tục, làm việc ban đêm thì được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút liên tục. Trường hợp người lao động làm việc theo ca liên tục từ 06 giờ trở lên thì thời gian nghỉ giữa giờ được tính vào giờ làm việc. Ngoài thời gian nghỉ quy định trên, người sử dụng lao động bố trí cho người lao động các đợt nghỉ giải lao và ghi vào nội quy lao động.

*Nghỉ chuyển ca: n*gười lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.

Nghỉ hằng tuần:

Mỗi tuần, người lao động được nghỉ ít nhất 24 giờ liên tục. Trong trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần thì người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm cho người lao động được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày.

Người sử dụng lao động có quyền quyết định sắp xếp ngày nghỉ hằng tuần vào ngày Chủ nhật hoặc ngày xác định khác trong tuần nhưng phải ghi vào nội quy lao động. Nếu ngày nghỉ hằng tuần trùng với ngày nghỉ lễ, tết thì người lao động được nghỉ bù ngày nghỉ hằng tuần vào ngày làm việc kế tiếp.

Nghỉ lễ, tết:

Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:

- Tết Dương lịch: 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);

- Tết Âm lịch: 05 ngày;

- *Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);*

- Ngày Quốc tế lao động: 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);

- Quốc khánh: 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau);

- Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

Lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngoài các ngày nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này còn được nghỉ thêm 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc và 01 ngày Quốc khánh của nước họ.

Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế, Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể ngày nghỉ tết âm lịch và ngày nghỉ quốc khánh.

Nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương:

Người lao động được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương và phải thông báo với người sử dụng lao động trong trường hợp sau đây:

---

d) Trường hợp phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do tính chất thời vụ, thời điểm của nguyên liệu, sản phẩm hoặc để giải quyết công việc phát sinh do yếu tố khách quan không dự liệu trước, do hậu quả thời tiết, thiên tai, hỏa hoạn, địch họa, thiếu điện, thiếu nguyên liệu, sự cố kỹ thuật của dây chuyền sản xuất;
đ) Trường hợp khác do Chính phủ quy định.

- Kết hôn: nghỉ 03 ngày;

- Con đẻ, con nuôi kết hôn: nghỉ 01 ngày;

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi chết: nghỉ 03 ngày.

Người lao động được nghỉ không hưởng lương 01 ngày và phải thông báo với người sử dụng lao động khi ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột chết; cha hoặc mẹ kết hôn; anh, chị, em ruột kết hôn. Ngoài quy định của pháp luạt về nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không hưởng lương.

8.2.6 Kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất

8.2.6.1 Kỷ luật lao động

Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh do người sử dụng lao động ban hành trong nội quy lao động[25] và do pháp luật quy định.

Các yêu cầu khi xử lý kỷ luật lao động:

- Người sử dụng lao động phải chứng minh được lỗi của người lao động;

- Phải có sự tham gia của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở mà người lao động đang bị xử lý kỷ luật là thành viên;

- Người lao động phải có mặt và có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc tổ chức đại diện người lao động bào chữa; trường hợp là người chưa đủ 15 tuổi thì phải có sự tham gia của người đại diện theo pháp luật;

- Việc xử lý kỷ luật lao động phải được ghi thành biên bản.

Nguyên tắc xử lý kỷ luật lao động:

- Không được áp dụng nhiều hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động.

- Khi một người lao động đồng thời có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật lao động thì chỉ áp dụng hình thức kỷ luật cao nhất tương ứng với hành vi vi phạm nặng nhất.

- Không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang trong thời gian sau đây: Nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động; Đang bị tạm giữ, tạm giam; Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 125 của Bộ Luật lao động; Người lao động nữ mang thai; người lao động nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

---

[25] Nội quy lao động không được trái với pháp luật về lao động và quy định của pháp luật có liên quan. Nội quy lao động bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Trật tự tại nơi làm việc; An toàn, vệ sinh lao động; Phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trình tự, thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc; Việc bảo vệ tài sản và bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động; Trường hợp được tạm thời chuyển người lao động làm việc khác so với hợp đồng lao động; Các hành vi vi phạm kỷ luật lao động của người lao động và các hình thức xử lý kỷ luật lao động; Trách nhiệm vật chất; Người có thẩm quyền xử lý kỷ luật lao động.

- Không xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm kỷ luật lao động trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Hình thức xử lý kỷ luật lao động:

Tùy theo mức độ vi phạm, người lao động có thể bị áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: khiển trách; kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng; cách chức; sa thải.

8.2.6.2 Trách nhiệm vật chất

Người lao động làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của người sử dụng lao động thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật hoặc nội quy lao động của người sử dụng lao động. Trường hợp người lao động gây thiệt hại không nghiêm trọng do sơ suất với giá trị không quá 10 tháng lương tối thiểu vùng do Chính phủ công bố được áp dụng tại nơi người lao động làm việc thì người lao động phải bồi thường nhiều nhất là 03 tháng tiền lương và bị khấu trừ hằng tháng vào lương theo quy định.

Người lao động làm mất dụng cụ, thiết bị, tài sản của người sử dụng lao động hoặc tài sản khác do người sử dụng lao động giao hoặc tiêu hao vật tư quá định mức cho phép thì phải bồi thường thiệt hại một phần hoặc toàn bộ theo thời giá thị trường hoặc nội quy lao động; trường hợp có hợp đồng trách nhiệm thì phải bồi thường theo hợp đồng trách nhiệm; trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn, địch họa, dịch bệnh nguy hiểm, thảm họa, sự kiện xảy ra khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép thì không phải bồi thường.

Bên cạnh đó, việc xem xét, quyết định mức bồi thường thiệt hại phải căn cứ vào lỗi, mức độ thiệt hại thực tế và hoàn cảnh thực tế gia đình, nhân thân và tài sản của người lao động.

8.2.7 Bảo hiểm xã hội

Người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; người lao động được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Khuyến khích người sử dụng lao động, người lao động tham gia các hình thức bảo hiểm khác đối với người lao động.

Trong thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì người sử dụng lao động không phải trả lương cho người lao động, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác.

Đối với người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thì người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả thêm cùng lúc với kỳ trả lương một khoản tiền cho người lao động tương đương với mức người sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Người lao động bảo đảm điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu.

Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035.

8.2.8 Giải quyết tranh chấp lao động

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động; tranh chấp giữa các tổ chức đại diện người lao động với nhau; tranh chấp phát sinh từ quan hệ có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động. Các loại tranh chấp lao động bao gồm:

- Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động; giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại;

- Tranh chấp lao động tập thể về quyền hoặc về lợi ích giữa một hay nhiều tổ chức đại diện người lao động với người sử dụng lao động hoặc một hay nhiều tổ chức của người sử dụng lao động.

Tranh chấp lao động được giải quyết theo các nguyên tắc:

- Tôn trọng quyền tự định đoạt thông qua thương lượng của các bên trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp lao động.

- Coi trọng giải quyết tranh chấp lao động thông qua hòa giải, trọng tài trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên tranh chấp, tôn trọng lợi ích chung của xã hội, không trái pháp luật.

- Công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời, nhanh chóng và đúng pháp luật.

- Bảo đảm sự tham gia của đại diện các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động.

- Việc giải quyết tranh chấp lao động do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tiến hành sau khi có yêu cầu của bên tranh chấp hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và được các bên tranh chấp đồng ý.

❖ *Tranh chấp lao động cá nhân:*

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân bao gồm: Hòa giải viên lao động; Hội đồng trọng tài lao động; Tòa án nhân dân.

Trình tự giải quyết:

Bước 1. Tranh chấp lao động cá nhân phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 108 BLLĐ, đối với một số tranh chấp lao động cá nhân không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải. Đó là các trường hợp: Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động; Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động; Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ

sinh lao động; Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu hòa giải, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

Tại phiên họp hòa giải phải có mặt hai bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên họp hòa giải.

Trường hợp các bên thỏa thuận được, hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được, hòa giải viên lao động đưa ra phương án hòa giải để các bên xem xét. Trường hợp các bên chấp nhận phương án hòa giải thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Trường hợp phương án hòa giải không được chấp nhận hoặc có bên tranh chấp đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải không thành.

Bước 2. Trường hợp hòa giải không thành hoặc một trong các bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành thì bên kia có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

❖ *Tranh chấp lao động tập thể:*

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền bao gồm: Hòa giải viên lao động; Hội đồng trọng tài lao động; Tòa án nhân dân.

Trình tự giải quyết:

Bước 1. Tranh chấp lao động tập thể về quyền phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết. Tranh chấp lao động tập thể được giải quyết theo quy định về trình tự thủ tục hòa giải tranh chấp lao động cá nhân của hòa giải viên lao động.

Bước 2. Trường hợp hòa giải không thành hoặc hết thời hạn hòa giải quy định mà hòa giải viên lao động không tiến hành hòa giải hoặc một trong các bên không thực hiện thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành thì các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết theo quy định hoặc tổ chức đại diện người lao động có quyền tiến hành thủ tục để đình công.

8.2.9 Đình công

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của người lao động nhằm đạt được yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động và do tổ chức đại diện người lao động có quyền thương lượng tập thể là một bên tranh chấp lao động tập thể tổ chức và lãnh đạo.

Theo quy định, để tiến hành đình công, cần thực hiện các bước sau:

Bước 1. Lấy ý kiến về đình công theo quy định.

Bước 2. Ra quyết định đình công và thông báo đình công theo quy định. Khi có trên 50% số người được lấy ý kiến đồng ý với nội dung lấy ý kiến đình công theo quy định.

Bước 3. Tiến hành đình công.

Trường hợp đình công bất hợp pháp:

- Không thuộc trường hợp được đình công quy định tại Điều 199 của Bộ luật lao động.

- Không do tổ chức đại diện người lao động có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công.

- Vi phạm các quy định về trình tự, thủ tục tiến hành đình công theo quy định của Bộ Luật Lao động.

- Khi tranh chấp lao động tập thể đang được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật lao động.

- Tiến hành đình công trong trường hợp không được đình công quy định tại Điều 209 của Bộ luật lao động.

- Khi đã có quyết định hoãn hoặc ngừng đình công của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 210 của Bộ luật lao động.

Câu hỏi ôn tập:

1. Hợp đồng lao động là gì? Trình bày các loại hợp đồng lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động hiện hành?
2. Khi làm việc thêm giờ theo yêu cầu của người sử dụng lao động, người lao động được hưởng mức lương như thế nào theo quy định hiện hành?
3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân và tranh chấp lao động tập thể?

Chương 9. **PHÁP LUẬT KINH DOANH**

9.1 PHÁP LUẬT VỀ CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

9.1.1 Khái niệm doanh nghiệp

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh[26].

Quyền của doanh nghiệp

- Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.

- Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

- Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

- Tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

- Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

- Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

- Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.

- Khiếu nại, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ của doanh nghiệp

- Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

- Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

- Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

[26] Khoản 10, Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020.

- Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9.1.2 Các loại hình doanh nghiệp

9.1.2.1 Doanh nghiệp tư nhân (DNTN)

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên hợp danh của công ty hợp danh. Doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân: do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản. Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh.

Quản lý doanh nghiệp tư nhân: Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc để quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trường hợp này, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân là người đại diện theo pháp luật, đại diện cho doanh nghiệp tư nhân với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án, đại diện cho doanh nghiệp tư nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9.1.2.2 Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp, trong đó:

+ Thành viên có thể là cá nhân, tổ chức; số lượng từ 02 đến 50 thành viên

+ Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 47 của Luật Doanh nghiệp[27].

[27] Khoản 4 Điều 47 của Luật Doanh nghiệp 2020
Trường hợp có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết, công ty phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và tỷ lệ phần vốn góp của thành viên.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không được phát hành cổ phần, trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được phát hành trái phiếu theo quy định.

- *Cơ cấu tổ chức quản lý:* Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của công ty.

9.1.2.3 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên* là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty). Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được phát hành cổ phần, trừ trường hợp để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được phát hành trái phiếu theo quy định.

- *Cơ cấu tổ chức quản lý*:

Thứ nhất, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu được tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây:

+ Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

+ Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì cơ cấu tổ chức, hoạt động, chức năng, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Thứ hai, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu có Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Chủ sở hữu công ty là Chủ tịch công ty và có thể kiêm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Quyền, nghĩa vụ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được quy định tại Điều lệ công ty và hợp đồng lao động.

9.1.2.4 Công ty cổ phần

- *Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó*:

+ Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

+ Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa.

+ Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

+ Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 và khoản 1 Điều 127[28] của Luật Doanh nghiệp.

+ Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

+ Công ty cổ phần có quyền phát hành cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của công ty.

- *Cơ cấu tổ chức quản lý*:

Công ty cổ phần có quyền lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp công ty cổ phần có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty thì không bắt buộc phải có Ban kiểm soát;

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp này ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập và có Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán quy định tại Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán do Hội đồng quản trị ban hành.

Trường hợp công ty chỉ có một người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp Điều lệ chưa có quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp công ty có hơn một người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty.

9.1.2.5 Công ty hợp danh

- *Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:*

+ Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn.

+ Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.

---

[28] **Khoản 3, Điều 120 Luật Doanh nghiệp 2020**

Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông sáng lập dự định chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó.

Khoản 1, Điều 127

Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật này và Điều lệ công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

+ Thành viên góp vốn là tổ chức, cá nhân và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty.

+ Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

+ Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

- *Cơ cấu tổ chức quản lý*: Hội đồng thành viên bao gồm tất cả thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

Các thành viên hợp danh là người đại diện theo pháp luật của công ty và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hằng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó.

9.2 PHÁP LUẬT VỀ PHÁ SẢN

9.2.1 Khái niệm phá sản

Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản.

Theo đó, doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

9.2.2 Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

- Chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày khoản nợ đến hạn mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

- Người lao động, công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở những nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày phải thực hiện nghĩa vụ trả lương, các khoản nợ khác đến hạn đối với người lao động mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

- Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp mất khả năng thanh toán.

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi công ty cổ phần mất khả năng thanh toán. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu dưới 20% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi công ty cổ phần mất khả năng thanh toán trong trường hợp Điều lệ công ty quy định.

- Thành viên hợp tác xã hoặc người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

9.2.3 Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hợp tác xã tại tỉnh đó và thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Vụ việc phá sản có tài sản ở nước ngoài hoặc người tham gia thủ tục phá sản ở nước ngoài;

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có bất động sản ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;

+ Vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện) mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để giải quyết do tính chất phức tạp của vụ việc.

- Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó và không thuộc trường hợp quy định đối với thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nêu trên.

9.3 PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH

Tranh chấp trong kinh doanh là một loại tranh chấp kinh tế, biểu hiện những mâu thuẫn hay xung đột về quyền và nghĩa vụ giữa các nhà đầu tư, các doanh nghiệp với tư cách là các chủ thể kinh doanh trong quá trình tiến hành các hoạt động kinh doanh[29].

Các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh

- Thương lượng, là hình thức giải quyết tranh chấp không cần đến vai trò người thứ ba, các bên gặp nhau để bàn bạc, thỏa thuận, cùng nhau tháo gỡ những vướng mắc trong nội dung tranh chấp để nhằm mục đích thống nhất, kết thúc nội dung tranh chấp.

- Hòa giải là hình thức giải quyết tranh chấp có sự tham gia của bên thứ ba độc lập do hai bên chấp nhận hay chỉ định đóng vai trò trung gian để hỗ trợ các bên nhằm tìm kiếm những giải pháp thích hợp cho việc giải quyết những xung đột. Có hai hình thức hòa giải là hòa giải trong thủ tục tố tụng và hòa giải ngoài thủ tục tố tụng.

- Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thoả thuận và được tiến hành theo quy định của Luật Trọng tài thương mại. Hình thức giải quyết này do các bên tự nguyện lựa chọn, trong đó bên thứ ba trung gian (trọng tài viên) sau khi nghe các bên trình bày sẽ ra quyết định có tính bắt buộc đối với các bên tranh chấp.

- Tòa án là hình thức giải quyết tranh chấp mà Tòa án nhân dân nhân danh quyền lực nhà nước, giải quyết theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự và đảm bảo thi hành bản án, quyết định bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

[29] Lê Minh Toàn (2019), *Pháp luật đại cương*, NXb Chính trị quốc gia sự thật, tr453.

9.4 PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI

9.4.1 Khái quát về Luật Thương mại

Luật Thương mại 2005 có phạm vi điều chỉnh là:

- Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật Thương mại; Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật Thương mại.

- Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

- Đối tượng áp dụng của Luật thương mại là thương nhân hoạt động thương mại theo quy định và tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

Theo đó, Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm. Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ.

9.4.2 Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại

- Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại

- Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại

- Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên.

- Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại

- Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng

- Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại

9.4.3 Một số các hoạt động thương mại

9.4.3.1 Mua bán hàng hoá

Mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận.

- Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá: Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Mua bán hàng hoá quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu. Mua bán hàng hoá quốc tế

phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

Tạm nhập, tái xuất hàng hóa là việc hàng hoá được đưa từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hoá đó ra khỏi Việt Nam.

Tạm xuất, tái nhập hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hoá đó vào Việt Nam.

Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

9.4.3.2 Cung ứng dịch vụ

Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận.

Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

9.4.3.3 Xúc tiến thương mại

Xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.

Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trưng bày,

giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.

9.4.3.4 Các hoạt động trung gian thương mại

Các hoạt động trung gian thương mại là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định, bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại.

Đại diện cho thương nhân là việc một thương nhân nhận uỷ nhiệm (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện.

Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

Uỷ thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác.

Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao.

9.4.4 Các loại chế tài trong thương mại

- Buộc thực hiện đúng hợp đồng.

- Phạt vi phạm.

- Buộc bồi thường thiệt hại.

- Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.

- Đình chỉ thực hiện hợp đồng.

- Huỷ bỏ hợp đồng.

- Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

9.4.5 Các hình thức giải quyết tranh chấp

- Thương lượng giữa các bên.

- Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

- Giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Toà án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Toà án do pháp luật quy định.

Thương lượng là hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh không cần đến vai trò của người thứ ba. Đặc điểm của thương lượng là các bên cùng nhau trình bày

quan điểm, tìm ra các biện pháp thích hợp, trên cơ sở đó đi đến thống nhất để giải quyết tranh chấp.

Hòa giải là hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh có sự tham gia của bên thứ ba độc lập đóng vai trò trung gian để hỗ trợ các bên tìm kiếm những giải pháp thích hợp để giải quyết tranh chấp. Hòa giải khác với thương lượng ở chỗ phải có bên thứ ba là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải[30]. Có hai hình thức hòa giải chủ yếu là hòa giải trong thủ tục tố tụng và hòa giải ngoài thủ tục tố tụng.

Trọng tài là hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh do các bên tự nguyện lựa chọn, trong đó bên thứ ba trung gian sau khi nghe các bên trình bày sẽ ra quyết định có tính bắt buộc đối với các bên tranh chấp. Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thoả thuận và được tiến hành theo quy định của Luật Trọng tài thương mại. Có hai loại hình thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, đó là trọng tài quy chế và trọng tài vụ việc[31]. Giải quyết theo hình thức trọng tài quy chế hay trọng tài vụ việc là do các bên thỏa thuận lựa chọn.

Tòa án là hình thức giải quyết tranh chấp do tòa án nhân dân thực hiện. Theo đó, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại tòa án là hình thức giải quyết tranh chấp mà Tòa án nhân danh quyền lực nhà nước, giải quyết theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự và đản bảo thi hành bản án, quyết định bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

<u>Câu hỏi ôn tập:</u>

1. Trình bày sự khác nhau giữa DNTN và công ty TNHH một thành viên?
2. Các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mai?
3. Trình bày sự khác nhau giữa CTCP và CTTNHH hai thành viên trở lên?

[30] Khoản 2, Điều 317 Luật Thương mại 2005.

[31] Khoản 6, Khoản 7, Điều 3 Luật Trọng tài thương mại 2010.

Trọng tài quy chế là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của Luật này và quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài đó.

Trọng tài vụ việc là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này và trình tự, thủ tục do các bên thoả thuận.

Chương 10. **LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

10.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

10.1.1 Khái niệm Luật Hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh quan hệ nhân thân, quan hệ gia đình, quan hệ tài sản giữa vợ chồng và con cái.

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn.

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Theo đó, thành viên gia đình bao gồm vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột.

10.1.2 Phạm vi điều chỉnh

Luật Hôn nhân và gia đình quy định chế độ hôn nhân và gia đình; chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử giữa các thành viên gia đình; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình.

10.1.3 Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

- Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

- Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

10.1.4 Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình

- Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật này được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Cấm các hành vi sau đây:

+ Kết hôn giả tạo[32], ly hôn giả tạo[33];

+ Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

---

[32] *Kết hôn giả tạo* là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.

[33] *Ly hôn giả tạo* là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

+ Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng[34] với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ[35]; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời[36]; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

+ Yêu sách của cải trong kết hôn;

+ Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;

+ Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;

+ Bạo lực gia đình;

+ Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

- Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

- Danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật đời tư và các quyền riêng tư khác của các bên được tôn trọng, bảo vệ trong quá trình giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

10.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

10.2.1 Kết hôn

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Điều kiện kết hôn

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ đủ mười tám tuổi trở lên;

- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở;

- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình[37].

- Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

---

[34] *Chung sống như vợ chồng* là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.

[35] *Những người cùng dòng máu về trực hệ* là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau

[36] *Những người có họ trong phạm vi ba đời* là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

[37] Điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình

a) Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

Đăng ký kết hôn

- Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch.

- Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

- Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Thẩm quyền đăng ký kết hôn

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài. Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

10.2.2 Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng

10.2.2.1 Quyền và nghĩa vụ về nhân thân

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

- Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

- Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

- Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

10.2.2.2 Chế độ tài sản của vợ chồng

Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

Tài sản chung của vợ chồng

- Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40[38] của Luật Hôn nhân và gia đình; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

- Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

- Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Tài sản riêng của vợ, chồng

- Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

- Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng

Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

10.2.2.3 Chấm dứt hôn nhân

Hôn nhân chấm dứt do:

- Ly hôn.

- Vợ, chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết.

Thứ nhất, Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn

- Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

[38] Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

- Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

- Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

- Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định.

- Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

- Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

+ Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

+ Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

+ Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

+ Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

- Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

- Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Thứ hai, Hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố vợ hoặc chồng là đã chết thì thời điểm hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.

Giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết

- Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

- Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định trên trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về

- Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình *(Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn)* thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

- Quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

+ Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

+ Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

10.2.3 Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con

10.2.3.2 Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con

Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

- Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Nghĩa vụ và quyền của con

- Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

- Có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

- Con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc.

- Con chưa thành niên tham gia công việc gia đình phù hợp với lứa tuổi và không trái với quy định của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình. Khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình.

- Được hưởng quyền về tài sản tương xứng với công sức đóng góp vào tài sản của gia đình.

Nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng

- Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn

- Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

- Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

- Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

- Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

- Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Xác định cha, mẹ

- Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

- Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Xác định con

- Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.

- Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

Quyền nhận cha, mẹ

- Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.

- Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha.

Quyền nhận con

- Cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết.

- Trong trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia.

10.2.3.2 Quan hệ giữa các thành viên khác của gia đình

Quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình

- Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên gia đình quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ Luật Dân sự và các luật khác có liên quan được pháp luật bảo vệ.

- Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù hợp với khả năng thực tế của mình.

- Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong xã hội cùng tham gia vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu

- Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 105 của Luật Hôn nhân và gia đình thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

- Cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại; trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Quyền, nghĩa vụ của anh, chị, em

Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Quyền, nghĩa vụ của cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột

Cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp người cần được nuôi dưỡng không còn cha, mẹ, con và những người được quy định tại Điều 104 và Điều 105 của Luật này hoặc còn nhưng những người này không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Câu hỏi ôn tập:

1. Cho biết các nguyên tắc và nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình?
2. Trình bày các nội dung cơ bản liên quan đến chế định kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình?
3. Trình bày quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình?

Chương 11. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

11.1 ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

Đối tượng điều chỉnh:

Luật Phòng, chống tham nhũng quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Phạm vi điều chỉnh:

Luật Phòng, chống tham nhũng quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý người tham nhũng, xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phòng, chống tham nhũng.

11.2 MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

11.2.1 Một số khái niệm

Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi[39]. Theo đó, người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức;
- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;
- Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

Tài sản tham nhũng là tài sản có được từ tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng.

Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.

11.2.2 Các hành vi tham nhũng

Thứ nhất, các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm:

- Tham ô tài sản;
- Nhận hối lộ;
- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
- Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;
- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;
- Những nhiễu vì vụ lợi;

[39] Khoản 1, Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng 2018.

- Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Thứ hai, các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm:

- Tham ô tài sản;

- Nhận hối lộ;

- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

11.2.3 Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

- Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, tin báo về hành vi tham nhũng;

- Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, phản ánh và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng xảy ra trong doanh nghiệp, tổ chức mình theo quy định của pháp luật và điều lệ, quy chế, quy định của doanh nghiệp, tổ chức;

- Kịp thời cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

11.2.4 Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan tổ chức tham nhũng

Quy định đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước trong phòng ngừa tham nhũng bao gồm:

- *Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.* Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và nội dung khác theo quy định của pháp luật. Việc công khai, minh bạch phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời theo trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật.

- *Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.* Cơ quan nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm: Xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ; Công khai quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ; Thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

- *Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn*. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ và trong

quan hệ xã hội phải thực hiện quy tắc ứng xử, bao gồm các chuẩn mực xử sự là những việc phải làm hoặc không được làm phù hợp với pháp luật và đặc thù nghề nghiệp nhằm bảo đảm liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ.

- *Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn.* Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Không được lợi dụng việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức vì vụ lợi hoặc để trù dập cán bộ, công chức, viên chức.

- Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

+ Công khai, hướng dẫn thủ tục hành chính, đơn giản hóa và cắt giảm thủ tục trực tiếp tiếp xúc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi giải quyết công việc.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quy định về vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

+ Thực hiện nhiệm vụ khác về cải cách hành chính.

- *Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn*. Cơ quan có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập có nhiệm vụ:

+ Quản lý, cập nhật bản kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là bản kê khai) và các thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập.

+ Giữ bí mật thông tin thu thập được trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập;

+ Áp dụng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập. Việc bảo vệ người cung cấp thông tin được thực hiện như bảo vệ người tố cáo quy định của Luật Phòng chống tham nhũng.

+ Cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Điều 42 của Luật Phòng chống tham nhũng.

+ Trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

11.2.5 Phát hiện tham nhũng

Luật Phòng, chống tham nhũng quy định về phát hiện tham nhũng bao gồm các nội dung sau:

- Công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ

quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý mà thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc đơn vị trực thuộc kiểm tra người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân. Người đứng đầu Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người có chức vụ, quyền hạn khác; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, nhũng nhiễu và các hành vi khác vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng. Cán bộ, công chức, viên chức và người có chức vụ, quyền hạn khác của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Hình thức kiểm tra. Kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch và tập trung vào lĩnh vực, hoạt động dễ phát sinh tham nhũng. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

- Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán.

+ Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử.

+ Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

- Phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng.

+ Phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng phải xem xét, xử lý kịp thời và áp dụng các biện pháp bảo vệ người phản ánh, tố cáo.

+ Báo cáo và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác thì phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hành vi tham nhũng thì phải báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ.

+ Bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng. Việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo.

+ Người có thành tích trong việc phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, người phản

ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung phản ánh, báo cáo. Người tố cáo hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo của mình theo quy định của Luật Tố cáo.

11.2.6 Xử lý kỷ luật và xử lý tham nhũng

11.2.6.1 Xử lý tham nhũng

Thứ nhất, Xử lý người có hành vi tham nhũng

- Người có hành vi tham nhũng giữ bất kì chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác.
- Người có hành vi tham nhũng tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét tăng hình thức kỷ luật.
- Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần hạn chế thiệt hại, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng thì được xem xét giảm hình thức kỷ luật, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
- Người bị kết án về tội phạm tham nhũng là cán bộ, công chức, viên chức mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên bị buộc thôi việc đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Thứ hai, Xử lý tài sản tham nhũng

- Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật.
- Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

11.2.6.2 Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Thứ nhất, Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng là những hành vi không thuộc trường hợp quy định tại Điều 2 của Luật phòng, chống tham nhũng bao gồm:

- Vi phạm quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.
- Vi phạm quy định về quy tắc ứng xử.
- Vi phạm quy định về xung đột lợi ích.
- Vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn.
- Vi phạm quy định về nghĩa vụ báo cáo về hành vi tham nhũng và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng.
- Vi phạm quy định về nghĩa vụ trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.
- Vi phạm quy định về thời hạn kê khai tài sản, thu nhập hoặc vi phạm quy định khác về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Thứ hai, Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước là công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện vi phạm quy định tại Điều 80 của Luật Phòng, chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý như sau:

- Doanh nghiệp, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của doanh nghiệp, tổ chức đó.

Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức không thực hiện các biện pháp xử lý đối với người giữ chức danh, chức vụ quản lý thì bị cơ quan có thẩm quyền thanh tra công bố công khai về tên, địa chỉ và hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

11.3 TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

11.3.1 Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm sau đây:

+ Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; phản biện xã hội, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng;

+ Động viên Nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, phản ánh, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

+ Cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng;

+ Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng, kiến nghị việc bảo vệ, khen thưởng người có công phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

11.3.2 Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo

- Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm đấu tranh chống tham nhũng, đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

- Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về báo chí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm phản ánh khách quan, trung thực và chấp hành các quy định khác của pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

11.3.3 Trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề

- Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tuyên truyền, động viên người lao động, thành viên, hội viên của mình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền về hành vi tham nhũng.

- Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phối hợp với hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề tổ chức diễn đàn để trao đổi, cung cấp thông tin, phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

11.3.4 Trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng

- Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng.

- Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

11.4 TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

11.4.1 Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng

- Trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Tổng thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an.

11.4.2 Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

- Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng và có trách nhiệm sau đây:

- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức hoạt động điều tra tội phạm tham nhũng.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng.

11.4.3 Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng.

- Tổ chức công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tham nhũng.

- Hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng.

11.4.4 Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện, chỉ đạo thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với tội phạm tham nhũng; điều tra tội phạm tham nhũng trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp.

- Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án tham nhũng thuộc thẩm quyền, giám đốc việc xét xử các vụ án tham nhũng của các tòa án khác, tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử các vụ án tham nhũng.

11.4.5 Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo quy định của pháp luật.

11.4.6 Trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác

- Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

+ Phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng;

+ Phối hợp trong việc tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng; kiến nghị chính sách, pháp luật, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện, phối hợp với Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày các hành vi tham nhũng theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng?

2. Trình bày trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng?

3. Anh (chị) hãy đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần đấu tranh trong công tác phòng, chống tham nhũng?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn bản quy phạm pháp luật

[1]. Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, ngày 28 tháng 11 năm 2013

[2]. Bộ Luật Dân sự (Luật số: 91/2015/QH13) ngày 24 tháng 11 năm 2015.

[3]. Bộ Luật Hình sự (Luật số: 100/2015/QH13) ngày 27 tháng 11 năm 2015.

[4]. Bộ Luật Tố tụng dân sự (Luật số: 92/2015/QH13) ngày 25 tháng 11 năm 2015.

[5]. Bộ Luật Tố tụng hình sự (Luật số: 101/2015/QH13) ngày 27 tháng 11 năm 2015.

[6]. Bộ Luật Lao động (Luật số: 45/2019/QH14) ngày 20 tháng 11 năm 2019.

[7]. Luật Thương mại (Luật số: 36/2005/QH11) ngày 14 tháng 6 năm 2005.

[8]. Luật Trọng tài thương mại (Luật số: 54/2010/QH12) ngày 17 tháng 6 năm 2010.

[9]. Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số: 15/2012/QH13) ngày 20 tháng 6 năm 2012.

[10]. Luật Hôn nhân và gia đình (Luật số: 52/2014/QH13) ngày 19 tháng 06 năm 2014.

[11]. Luật phá sản (Luật số: 51/2014/QH13) ngày 19 tháng 6 năm 2014.

[12]. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật số 80/2015/QH13) ngày 22 tháng 6 năm 2015.

[13]. Luật Phòng, chống tham nhũng (Luật số: 36/2018/QH14)ngày 20 tháng 11 năm 2018.

[14]. Luật Doanh nghiệp (Luật số: 59/2020/QH14) ngày 17 tháng 6 năm 2020.

[15]. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13 (Luật số: 12/2017/QH14) ngày 20 tháng 6 năm 2017.

[16]. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật số: 63/2020/QH14) ngày 18 tháng 06 năm 2020.

[17]. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số: 67/2020/QH14) ngày 13 tháng 11 năm 2020

[18]. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố tụng hình sự (Luật số: 02/2021/QH15) ngày 12 tháng 11 năm 2021.

B. Sách và các tài liệu khác

[1]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2014), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Văn Động (2017), *Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, NXB. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

[4]. Phan Trung Hiền (2019), *Giáo trình Pháp luật đại cương,* NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

[5]. Lê Minh Toàn (2019*), Pháp luật đại cương*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

[6]. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2017), *Giáo trình pháp luật đại cương*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[7]. Nguyễn Cửu Việt, 2008, *Giáo trình Lí luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB chính tị quốc gia, Hà Nội, tr.56.

[8]. V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977.